



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 13 + 14

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

16-01-2026	Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.	3
19-01-2026	Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	24
19-01-2026	Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	49
19-01-2026	Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	83
21-01-2026	Quyết định số 09/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	90
21-01-2026	Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ban hành Quy định tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê	97

mua nhà ở xã hội; trường hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 05/2026/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan,
đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Dự trữ quốc gia; Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 427/TTr-STC ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô bị thay thế bởi điểm i khoản 2 Điều 2 Nghị định số 153/2025/NĐ-CP.

b) Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 và điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 17 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 153/2025/NĐ-CP).

c) Quyết định này quy định giá mua xe ô tô chuyên dùng là mức giá tối đa phù hợp với giá mua trên thị trường của chủng loại xe tương ứng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng

1. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức giá mua xe ô tô chuyên dùng của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Giá mua xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phươg tiện giao thông; phí bảo hiểm; lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; phí bảo trì đường bộ liên quan đến việc sử dụng xe. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ số lượng, chủng loại xe ô tô chuyên dùng ban hành tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này thực hiện chế độ quản lý, sử dụng, mua sắm, điều chuyển xe ô tô chuyên dùng theo đúng quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm rà soát, sắp xếp xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương; thẩm định tiêu chuẩn, định mức để mua sắm, thanh lý, thu hồi, điều chuyển xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo đúng quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định:

a) Bãi bỏ các Điều 1, Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc quy định số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung; tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tỉnh Đắk Lắk (Quyết định số 55/2025/QĐ-UBND hết hiệu lực toàn bộ).

b) Quyết định số 57/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trừ xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế) trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và Quyết định số

49/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng (trong lĩnh vực y tế) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIV và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục I**QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THUỘC PHẠM VI
QUẢN LÝ CỦA TỈNH ĐẮK LẮK***(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

TT	Tên đơn vị	Định mức (xe/đơn vị)	Chủng loại	Mục đích sử dụng
Tổng cộng		531		
A	Xe ô tô chuyên dùng (trừ lĩnh vực y tế)	357		
I	Khối tỉnh	310		
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Giám sát, khảo sát tiếp xúc cử tri
2	Văn phòng UBND tỉnh	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Công tác ngoại giao đoàn
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đắk Lắk	1		
	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Lắk	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Đưa đón lãnh đạo và thanh thiếu nhi tham gia các hoạt động trong và ngoài tỉnh
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20		
4.1	Nhà hát Ca múa nhạc dân gian Sao biển	3	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ tổ chức biểu diễn, đưa đón cán bộ, diễn viên, thiết bị biểu diễn
4.2	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao	3	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Đưa vận động viên đi tập luyện và thi đấu
4.3	Trung tâm Văn hóa - Du lịch tỉnh	3	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Thông tin lưu động, chiếu bóng lưu động, chở thiết bị, chở diễn viên biểu diễn
4.4	Đoàn ca múa dân tộc tỉnh	2	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Chở thiết bị, chở diễn viên biểu diễn
4.5	Thư viện tỉnh Đắk Lắk	1	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển sách và trang thiết bị
4.6	Bảo tàng Đắk Lắk	1	Xe ô tô tải	Vận chuyển tài liệu, hiện vật
4.7	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	5	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	Tuyên truyền lưu động và chiếu phim lưu động
4.8	Ban Quản lý Công viên địa chất Phú Yên	1	Xe ô tô tải	Kiểm tra, khảo sát, quản lý, bảo tồn, khai

				thác và phát huy giá trị của Công viên địa chất
4.9	Ban Quản lý Di tích	1	Xe ô tô tải	Sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, phân loại, lập hồ sơ xếp hạng; tu bổ, tôn tạo, bảo vệ và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	147		
5.1	Trung tâm GDNN - GDTX Phú Yên	144	Theo thông số kỹ thuật của xe ô tô tập lái, sát hạch (như kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều dài cơ sở của xe), có gắn biển hiệu nhận biết theo quy định	Đào tạo, sát hạch lái xe ô tô (xe tập lái, xe sát hạch)
5.2	Trường THPT DTNT Nơ Trang Long	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ chở học sinh dân tộc thiểu số đang ở tập trung nội trú tại trường
5.3	Trường THPT DTNT Đam San	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ chở học sinh dân tộc thiểu số đang ở tập trung nội trú tại trường
5.4	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ hoạt động của trung tâm theo Thông tư số 20/2022/TT-BGDĐT ngày 28/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
6	Ban An toàn giao thông tỉnh Đắk Lắk	1	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	Phục vụ An toàn giao thông của tỉnh
7	Trường Cao đẳng Nghề Phú Yên	77	Theo thông số kỹ thuật của xe ô tô tập lái, sát hạch (như kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều dài cơ sở của xe), có gắn biển hiệu nhận biết theo quy định	Đào tạo, sát hạch lái xe ô tô (xe tập lái, xe sát hạch)
8	Sở Khoa học và Công nghệ	2		

	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	2	Xe có gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Xe vận chuyển thiết bị về đo lường, chất lượng, xe ô tô gắn cần cẩu
9	Sở Nông nghiệp và Môi trường	20		
9.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	2	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết theo quy định	Phục vụ công tác đào tạo phòng chống thiên tai
9.2	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường	3	Xe ô tô gắn biển hiệu nhận biết theo quy định	Phục vụ công tác quan trắc môi trường
9.3	Vườn Quốc gia Chư Yang Sin	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã, tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng
9.4	Ban Quản lý rừng đặc dụng Nam Kar	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã, tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng
9.5	Ban Quản lý rừng thiên nhiên Ea Sô	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã, tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng
9.6	Ban Quản lý rừng phòng hộ Sông Hinh	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã, tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng
9.7	Chi cục Kiểm lâm	11		
9.7.1	Hạt Kiểm lâm Khu vực Buôn Ma Thuột	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.2	Hạt Kiểm lâm Khu vực Buôn Đôn	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước

9.7.3	Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea Súp	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.4	Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea Kar	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.5	Hạt Kiểm lâm Khu vực Ea H'leo	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.6	Hạt Kiểm lâm Khu vực Lắk	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.7	Hạt Kiểm lâm Khu vực Krông Bông	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.8	Hạt Kiểm lâm Khu vực M'Drắk	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.9	Hạt Kiểm lâm Khu vực Đồng Xuân	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý

				bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.10	Hạt Kiểm lâm Khu vực Sơn Hoà	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
9.7.11	Hạt Kiểm lâm Khu vực Tây Hoà	1	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phòng chống cháy rừng, vận chuyển động vật hoang dã tuyên truyền, quản lý bảo vệ rừng, vận chuyển, bốc xếp tang vật tịch thu sung công quỹ nhà nước
10	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ công tác đào tạo
11	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	1	Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Phục vụ công tác đào tạo
12	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	34	Theo thông số kỹ thuật của xe ô tô tập lái, dạy nghề, (như kích thước chiều dài, chiều rộng, chiều dài cơ sở của xe), có gắn biển hiệu nhận biết theo quy định, xe ô tô tải, xe ô tô trên 16 chỗ ngồi	Đào tạo, tập lái, dạy nghề, chở sinh viên đi thực tế
13	Ban Quản lý các dự án ĐTXD khu vực phía Đông	4		
	Ban Quản lý dự án ĐTXD Tuy Hoà	4	Xe ô tô tải hoặc xe ô tô có kết cấu đặc biệt	Phục vụ hoạt động trật tự đô thị; phục vụ sửa chữa điện chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông; phục vụ hút bùn và tưới nước rửa đường
B	KHỐI XÃ, PHƯỜNG	47		
1	UBND phường Buôn Ma Thuột	5		

1.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Buôn Ma Thuột	2	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
1.2	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	3	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
2	UBND phường Tân An	1		
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	1	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
3	UBND phường Tân Lập	2		
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	2	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
4	UBND phường Ea Kao	1		
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	1	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
5	UBND phường Thành Nhất	2		
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	2	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
6	UBND phường Buôn Hồ	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Buôn Hồ	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
7	UBND phường Tuy Hoà	4		
7.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Tuy Hoà	2	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
7.2	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	2	Xe tải	Thực hiện quản lý nhà nước về trật tự đô thị, trật tự xây dựng, quản lý đất đai trên địa bàn thành phố
8	UBND phường Phú Yên	2		
8.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Phú Yên	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động

8.2	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	1	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
9	UBND phường Bình Kiến	1		
	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	1	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
10	UBND phường Đông Hoà	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Đông Hoà	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
11	UBND phường Sông Cầu	3		
11.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công phường Sông Cầu	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
11.2	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	2	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
12	UBND xã Ea Drăng	2		
12.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Ea Drăng	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
12.2	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	1	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
13	UBND xã Ea Súp	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Ea Súp	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
14	UBND xã Krông Năng	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Krông Năng	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
15	UBND xã Ea Wer	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Ea Wer	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
16	UBND xã Quảng Phú	2		

16.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Quảng Phú	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
16.2	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	1	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
17	UBND xã Ea Kar	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Ea Kar	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
18	UBND xã Liên Sơn Lắc	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Liên Sơn Lắc	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
19	UBND xã M'Drắk	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã M'Drắk	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
20	UBND xã Krông Pắc	2		
20.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Krông Pắc	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
20.2	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	1	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
21	UBND xã Krông Ana	2		
21.1	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Krông Ana	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
21.2	Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị	1	Xe tải	Phục vụ hoạt động quy hoạch xây dựng, quản lý trật tự xây dựng, đô thị
22	UBND xã Krông Bông	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Krông Bông	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
23	UBND xã Dray Bông	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Dray	1	Xe phát thanh truyền hình lưu	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông

	Bhăng		động hoặc xe tải	tin lưu động
24	UBND xã Krông Búk	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Krông Búk	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
25	UBND xã Tuy An Bắc	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Tuy An Bắc	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
26	UBND xã Tây Hòa	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Tây Hoà	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
27	UBND xã Phú Hòa 1	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Phú Hoà 1	1	Xe phát thanh truyền hình lưu động hoặc xe tải	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
28	UBND xã Phú Hòa 2	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Phú Hoà 2	1	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
29	UBND xã Đồng Xuân	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Đồng Xuân	1	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
30	UBND xã Sơn Hòa	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Sơn Hoà	1	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
31	UBND xã Sông Hinh	1		
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công xã Sông Hinh	1	Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng	Phục vụ hoạt động tuyên truyền, thông tin lưu động
B	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	174		
	Sở Y tế	174		
1	Văn phòng Sở Y tế	2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm

2	Bệnh viện đa khoa Phú Yên	5	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		2	Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt	
		1	Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt	Lấy máu
		1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
3	Trung tâm chăm sóc sức khỏe cán bộ	2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao
				Vận chuyển người bệnh
4	Bệnh viện Y học cổ truyền Phú Yên	4	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Đắk Lắk	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
6	Bệnh viện Mắt Phú Yên	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt	Khám, chữa mắt lưu động
7	Bệnh viện Sản- Nhi tỉnh Đắk Lắk	4	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng

				Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
8	Bệnh viện Da liễu tỉnh Đắk Lắk	3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng
9	Trung tâm Cấp cứu 115 Phú Yên	4	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		4	Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt	
10	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đắk Lắk	2	Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt	Vận chuyển vắc xin, sinh phẩm
				Chụp X.quang lưu động
		2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
		9		Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm, kiểm tra giám sát dịch bệnh
		1		Xe chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
11	Trung tâm Pháp y tỉnh Đắk Lắk	2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Giám định pháp y
12	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm tỉnh Đắk Lắk	2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Xe phục vụ lấy mẫu xét nghiệm, kiểm nghiệm
13	Trung tâm nuôi dưỡng người có công và Công tác xã hội Phú Yên	1	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển người bệnh

14	Trung tâm Y tế Tuy Hoà	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế Chở máy phun và hóa chất lưu động
15	Trung tâm Y tế Đông Hoà	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
16	Trung tâm Y tế Sông Cầu	3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
17	Trung tâm Y tế Đồng Xuân	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
18	Trung tâm Y tế Phú Hoà	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế

			chuyên dùng	
19	Trung tâm Y tế Sông Hình	2	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		2	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
20	Trung tâm Y tế Tây Hoà	3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động
				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
21	Trung tâm Y tế Sơn Hoà	3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
			Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Chở máy phun và hóa chất lưu động
				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
22	Trung tâm Y tế Tuy An	3	Xe ô tô cứu thương thông thường	Trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		3	Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng	Vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế
				Chở máy phun và hóa chất lưu động

				Hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm
23	Bệnh viện Đa khoa Vùng Tây Nguyên	8	Xe ô tô cứu thương	Xe trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cao cấp
		1		Xe phục vụ hoạt động khám, chữa bệnh
24	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Đắk Lắk	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
25	Bệnh viện Phổi tỉnh Đắk Lắk	1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
		1		Chụp X quang lưu động
		1	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
26	Bệnh viện Tâm thần tỉnh Đắk Lắk	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
27	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk	1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe khám, chữa mắt lưu động
		1	Xe ô tô cứu thương	Xe trực cấp cứu, vận chuyển bệnh nhân
28	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	3	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
29	Bệnh viện Đa khoa Buôn Ma Thuột	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
30	Bệnh viện Đa khoa Buôn Hồ	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
31	Trung tâm Huyết học Truyền máu tỉnh Đắk Lắk	1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe lấy máu
32	Trung tâm Y tế Ea Súp	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân

33	Trung tâm Y tế Krông Ana	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
34	Trung tâm Y tế Krông Bông	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
35	Trung tâm Y tế Lắk	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
36	Trung tâm Y tế Krông Pắc	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
37	Trung tâm Y tế Ea Kar	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
38	Trung tâm Y tế Cư M'gar	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
39	Trung tâm Y tế M'Drăk	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
40	Trung tâm Y tế Krông Năng	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
41	Trung tâm Y tế Cư Kuin	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân

		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
42	Trung tâm Y tế Krông Búk	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
43	Trung tâm Y tế Ea H'leo	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
44	Trung tâm Y tế Buôn Hồ	1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
45	Trung tâm Y tế Buôn Đôn	2	Xe ô tô cứu thương	Xe vận chuyển bệnh nhân
		1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân
46	Trung tâm Y tế Buôn Ma Thuột	1	Xe ô tô chuyên dùng	Xe phòng chống dịch và vận chuyển bệnh nhân

Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC GIÁ MUA XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG CỦA CÁC CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THUỘC PHẠM VI CỦA TỈNH ĐẮK LẮK
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Loại xe	Giá mua xe tối đa/xe (đồng/xe)	Ghi chú
I	Mức giá xe ô tô chuyên dùng (trừ lĩnh vực y tế)		
1	Xe ô tô tải	850.000.000	
2	Xe ô tô con chuyên dùng đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô	950.000.000	
3	Xe ô tô từ 12 chỗ ngồi đến 24 chỗ ngồi (kể cả xe ô tô chuyên dùng đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô)	1.300.000.000	
4	Xe ô tô trên 24 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi (kể cả xe ô tô chuyên dùng đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô)	1.400.000.000	
5	Xe ô tô từ 31 chỗ ngồi đến dưới 40 chỗ ngồi (kể cả xe ô tô chuyên dùng đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô)	1.600.000.000	
6	Xe ô tô từ 40 chỗ trở lên (kể cả xe ô tô chuyên dùng đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô)	2.900.000.000	
7	Xe ô tô có kết cấu đặc biệt, xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật	Theo giá thị trường từng chủng loại tại thời điểm mua sắm	
II	Mức giá xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		
1	Xe ô tô cứu thương thông thường	1.480.000.000	
2	Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt	2.486.450.000	
3	Xe chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng	1.181.000.000	
4	Xe chở máy phun và hóa chất lưu động	918.000.000	
5	Xe chụp X.quang lưu động	3.059.000.000	
6	Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao	1.176.000.000	
7	Xe giám định pháp y	725.000.000	
8	Xe khám, chữa mắt lưu động	1.480.000.000	
9	Xe lấy máu	2.800.000.000	
10	Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm	1.020.000.000	
11	Xe ô tô khác được thiết kế dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm	1.800.000.000	

12	Xe vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế, bao gồm: mẫu bệnh phẩm, mẫu bệnh truyền nhiễm, mẫu thực phẩm, mẫu thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), mẫu thuộc lĩnh vực môi trường y tế	1.181.000.000	
13	Xe vận chuyển tử thi	1.480.000.000	
14	Xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm	1.181.000.000	
15	Xe vận chuyển người bệnh	950.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 253/TTr-SXD ngày 18 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 29 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định về quản lý đường đô thị, đường huyện, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 07/2022/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định về quản lý, bảo trì và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Chương III (Quản lý đường đô thị) tại Quy định về quản lý hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định 26/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước hợp nhất).

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối
giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định việc quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác.

2. Những nội dung không được quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn; trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan quản lý đường bộ là Sở Xây dựng; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Nhà thầu quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường bộ đang khai thác hoặc tổ chức, cá nhân được giao thực hiện công tác quản lý, bảo dưỡng thường xuyên tuyến đường bộ đang khai thác (sau đây gọi tắt là đơn vị quản lý đường) là các tổ chức, cá nhân thực hiện quản lý, vận hành khai thác và bảo trì công trình đường bộ theo hợp đồng ký với cơ quan quản lý đường bộ hoặc cơ quan được nhà nước giao quản lý dự án bảo trì đường bộ.

Chương II

QUẢN LÝ ĐƯỜNG TỈNH, ĐƯỜNG ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG XÃ, ĐƯỜNG THÔN

**Điều 4. Phân cấp quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường
thôn**

1. Sở Xây dựng quản lý đường tỉnh và các tuyến hoặc đoạn tuyến đường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị), đường xã, đường thôn trên địa bàn quản lý và các tuyến hoặc đoạn tuyến đường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

Điều 5. Điều chỉnh các loại đường địa phương theo cấp quản lý

1. Khi có thay đổi trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch khác có liên quan đối với đường địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu điều chỉnh, gửi Tờ trình và hồ sơ đề xuất điều chỉnh đến Sở Xây dựng để rà soát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh theo quy định.

2. Hồ sơ đề xuất điều chỉnh bao gồm: Bình đồ thể hiện hướng tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến đề xuất; Thuyết minh thể hiện thông tin (hiện trạng và quy hoạch); chiều dài, cấp đường, bề rộng nền mặt đường, loại kết cấu mặt đường, các công trình chính trên tuyến; các quyết định phê duyệt quy hoạch, phê duyệt dự án, biên bản nghiệm thu đưa vào khai thác sử dụng công trình và các tài liệu, văn bản khác có liên quan.

Điều 6. Đặt tên, đổi tên, số hiệu đường bộ

1. Việc đặt tên hoặc số hiệu đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Đường bộ, Điều 8 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ.

2. Các số tự nhiên để đặt số hiệu cho đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Phụ lục II Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ.

3. Số hiệu đường xã bao gồm: chữ “ĐX.mã số xã.” sau đó là số tự nhiên của đường cần đặt, chữ cái nếu có.

Mã số xã để đặt số hiệu cho đường xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Quy định này.

Ủy ban nhân dân cấp xã xác định số hiệu đường xã, báo cáo Sở Xây dựng tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đặt tên, số hiệu hệ thống đường xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương III**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤP THUẬN THIẾT KẾ VÀ TRÌNH TỰ,
THỦ TỤC CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐỐI VỚI
ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC****Điều 7. Kết nối giao thông đường địa phương**

1. Vị trí nút giao đầu nối để kết nối các tuyến đường địa phương với nhau được xác định theo các quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP.

2. Vị trí nút giao đầu nối để kết nối vào đường địa phương đối với các trường hợp khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này (đầu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch)

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện kết nối vào đường địa phương thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 5 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP và nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP gửi đến Cơ quan quản lý đường bộ để xem xét, báo cáo cơ quan có thẩm quyền được quy định tại điểm b khoản này quyết định vị trí nút giao đầu nối.

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định vị trí nút giao đầu nối:

Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định vị trí nút giao để kết nối vào các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường khác do Sở Xây dựng quản lý.

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định vị trí nút giao để kết nối vào các tuyến đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị), đường xã, đường thôn và các tuyến, đoạn tuyến đường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý.

3. Nút giao đầu nối vào đường địa phương trước ngày Quy định này có hiệu lực tiếp tục được sử dụng; nếu có bất cập, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn giao thông chủ đầu tư hoặc người quản lý, sử dụng đường bộ thực hiện khắc phục để bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 8. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Trước khi phê duyệt thiết kế nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác, Chủ đầu tư dự án gửi hồ sơ đề nghị đến Sở Xây dựng và UBND cấp xã theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này để xem xét chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác, bao gồm: Thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đầu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường địa phương (nếu có), bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đầu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất (nếu có);

c) Văn bản giao chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác (nếu có);

d) Văn bản chấp thuận vị trí nút giao đầu nối vào đường địa phương của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã theo thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều này tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Điều 9 Quy định này hoặc thay đổi thiết kế nút giao đầu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

5. Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

a) Sở Xây dựng thực hiện đối với đường tỉnh và các tuyến đường khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đối với các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp tại Điều 4 Quy định này.

6. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối với đường địa phương đang khai thác

a) Đối với nút giao đầu nối thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ trên đường địa phương đang khai thác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, hoặc ủy quyền quyết định đầu tư cho Sở Xây dựng theo phân cấp.

b) Đối với nút giao đầu nối thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là người có thẩm quyền quyết định đầu tư kết nối với đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị), đường xã, đường thôn thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến Sở Xây dựng và UBND cấp xã theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định. Hồ sơ đề nghị bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này;

b) Thiết kế bản vẽ thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác đã được phê duyệt; thuyết minh và bản vẽ biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao đầu nối; biện pháp tổ chức thi công; tiến độ thi công nút giao đầu nối.

2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gián tiếp (qua hệ thống bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến) đến trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh và trung tâm phục vụ hành chính công cấp xã theo thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này.

3. Cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này thực hiện tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý như sau:

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tại khoản 5 Điều 8 Quy định này kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền được quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này, trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

a) Đối với nút giao đầu nối thuộc dự án đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đầu nối bằng tiến độ thực hiện dự án;

b) Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản này, thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công đầu nối không quá 24 tháng kể từ ngày được cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác;

c) Hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công mà chưa hoàn thành thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục cấp phép.

5. Các trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

a) Thi công công trình đường bộ trên đường tỉnh;

b) Thi công công trình đường bộ trên đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị) chỉ kết nối với đường đô thị (trừ phạm vi đường đô thị đi trùng với quốc lộ, đường tỉnh, cao tốc đi qua đô thị), đường xã, đường thôn;

c) Thi công công trình đường bộ trên đường xã, đường thôn chỉ kết nối với đường xã, đường thôn.

Điều 10. Tổ chức thi công, nghiệm thu và quản lý, bảo trì nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Nút giao đầu nối phải được thi công nghiệm thu, chấp thuận đưa vào khai thác, sử dụng và bàn giao theo quy định.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nút giao ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ và phải nộp 01 bộ hồ sơ hoàn công để cơ quan cấp phép thi công lưu trữ và cập nhật, bổ sung vào hồ sơ quản lý đường. Chịu trách nhiệm nếu để xảy ra hậu quả do không xử lý, khắc phục các yếu tố gây mất an toàn giao thông đường bộ trong thời gian thi công.

3. Chủ sử dụng nút giao (cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác sử dụng) chịu trách nhiệm bảo trì nút giao. Việc bảo dưỡng thường xuyên nút giao không phải đề nghị cấp phép thi công nhưng phải chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tai nạn giao thông; khi sửa chữa phải đề nghị cấp phép thi công; khi cải tạo, nâng cấp nút giao đầu nối phải đề nghị chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm các Sở, ban, ngành của tỉnh

1. Sở Xây dựng

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức quản lý đối với các loại đường bộ và kết cấu hạ tầng đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

b) Thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan quản lý đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh và các tuyến đường bộ khác được Ủy ban nhân dân tỉnh giao quản lý; hướng dẫn việc quản lý kết cấu hạ tầng đường địa phương trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ; giải tỏa các công trình trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý.

d) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ. Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng Công an để thực hiện công tác quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ, kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm hành lang an toàn đường bộ, đầu nối trái phép vào các tuyến đường bộ thuộc phạm vi quản lý.

đ) Lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý và tổng hợp hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp xã trình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

e) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước về kết cấu hạ tầng giao thông đô thị trên địa bàn. Các nội dung quản lý chung bao gồm: Quy hoạch, thiết kế, xây dựng hạ tầng kỹ thuật đô thị liên quan đến hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh.

f) Tổng hợp nội dung đề xuất, báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã xác định số hiệu đường xã, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đặt tên, số hiệu hệ thống đường xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

g) Hằng năm, căn cứ vào tình trạng công trình đường bộ, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử sửa chữa bảo trì, các dữ liệu khác về các tuyến đường, công trình đường bộ, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật, công việc ưu tiên, nhu cầu quản lý, bảo trì cho năm sau của hệ thống đường địa phương sử dụng vốn ngân sách nhà nước, Sở Xây dựng lập kế hoạch bảo trì hệ thống Quốc lộ, đường tỉnh và các tuyến đường khác được UBND tỉnh phân cấp quản lý, tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí quản lý, bảo trì công trình đường bộ do mình quản lý, hằng năm gửi Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo trì và bố trí dự toán kinh phí để thực hiện.

2. Sở Tài chính

a) Hằng năm, trên cơ sở đề nghị của các cơ quan, đơn vị có liên quan, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp ngân sách hiện hành.

b) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức được giao quản lý theo phân cấp trong việc sử dụng kinh phí quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ đối với hệ thống đường địa phương theo quy định hiện hành của Nhà nước nhằm phát huy hiệu quả vốn đầu tư.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Xây dựng hướng dẫn việc khảo sát, đo đạc, phân loại và sử dụng đất hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật.

4. Sở Công Thương: Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện xây dựng hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu, công trình điện và các công trình khác thuộc thẩm quyền quản lý dọc theo đường bộ phù hợp với quy hoạch, tuân thủ các quy định về kết nối giao thông theo quy định.

5. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, đặc biệt trong công tác xử lý các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ, đấu nối trái phép vào đường bộ.

b) Chỉ đạo Công an cấp xã tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng phương án, kế hoạch bảo đảm trật tự công cộng, trật tự an toàn giao thông, xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện cưỡng chế giải tỏa lấn, chiếm, tái lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp xã tổ chức thực hiện quản lý các tuyến đường bộ được giao quản lý.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý kết cấu hạ tầng đường bộ; chủ trì giải tỏa các công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý đường bộ, công an xã, người quản lý, sử dụng đường bộ, đơn vị quản lý đường và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đấu nối trái phép vào đường bộ trên địa bàn.

4. Lập hồ sơ đề nghị giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo phân cấp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Xác định số hiệu đường xã, báo cáo Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đặt tên, số hiệu hệ thống đường xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

6. Hằng năm, căn cứ vào tình trạng công trình đường bộ, các thông tin về quy mô và kết cấu công trình, lịch sử sửa chữa bảo trì, các dữ liệu khác về các tuyến đường, công trình đường bộ, tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình bảo trì, định mức kinh tế - kỹ thuật, công việc ưu tiên, nhu cầu quản lý, bảo trì cho năm sau của hệ thống đường địa phương sử dụng vốn ngân sách nhà nước, Phòng Kinh tế hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị lập kế hoạch bảo trì đối với công trình đường bộ trên hệ thống đường đô thị, đường xã, đường thôn và các tuyến đường khác được phân cấp quản lý, tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí quản lý, bảo trì công trình đường bộ do mình quản lý, hằng năm tham mưu UBND cấp xã phê duyệt kế hoạch bảo trì và bố trí dự toán kinh phí để thực hiện.

7. Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm và đột xuất (nếu có), tổng hợp báo cáo về Sở Xây dựng tình hình quản lý, bảo trì hệ thống đường bộ do mình quản lý để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây dựng nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác

1. Thực hiện các biện pháp đảm bảo giao thông, trực đảm bảo giao thông, tham gia xử lý khi có tai nạn giao thông và sự cố công trình theo quy định của Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chấp hành việc xử lý, kiểm tra của cơ quan quản lý đường bộ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện quy định này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị quản lý đường

1. Tổ chức tuần đường và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ theo quy định của pháp luật, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đấu nối trái phép vào đường bộ; ngay khi phát hiện vi phạm phải yêu cầu đối tượng vi phạm chấp hành quy định của pháp luật và thông báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quản lý đường bộ, phối hợp lập biên bản vi phạm hành chính và xử lý theo quy định.

2. Phối hợp với lực lượng Công an, chính quyền địa phương thực hiện công tác cưỡng chế, giải tỏa các công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đóng điểm đấu nối trái phép vào đường bộ trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Phụ lục I**MÃ SỐ QUY ĐỊNH ĐẶT SỐ HIỆU CHO HỆ THỐNG ĐƯỜNG XÃ (ĐX.)**

((Kèm theo Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk))

STT	Tên đơn vị hành chính	Mã số xã
1	Phường Buôn Ma Thuột	01
2	Phường Tân An	02
3	Phường Tân Lập	03
4	Phường Thành Nhất	04
5	Phường Ea Kao	05
6	Phường Bình Kiến	06
7	Phường Đông Hòa	07
8	Phường Hòa Hiệp	08
9	Phường Phú Yên	09
10	Phường Sông Cầu	10
11	Phường Tuy Hòa	11
12	Phường Xuân Đài	12
13	Phường Buôn Hồ	13
14	Phường Cư Bao	14
15	Xã Buôn Đôn	15
16	Xã Cư M'gar	16
17	Xã Cư M'ta	17
18	Xã Cư Pong	18
19	Xã Cư Prao	19
20	Xã Cư Pui	20
21	Xã Cư Yang	21
22	Xã Cuôr Đăng	22
23	Xã Đắk Liêng	23
24	Xã Đắk Phơi	24
25	Xã Dang Kang	25
26	Xã Dliê Ya	26
27	Xã Đồng Xuân	27
28	Xã Dray Bhang	28
29	Xã Đức Bình	29
30	Xã Dur Kmăl	30
31	Xã Ea Bá	31
32	Xã Ea Bung	32

STT	Tên đơn vị hành chính		Mã số xã
33	Xã	Ea Drăng	33
34	Xã	Ea Drông	34
35	Xã	Ea Hiao	35
36	Xã	Ea H'Leo	36
37	Xã	Ea Kar	37
38	Xã	Ea Khăl	38
39	Xã	Ea Kiết	39
40	Xã	Ea Kly	40
41	Xã	Ea Knốp	41
42	Xã	Ea Knuéc	42
43	Xã	Ea Ktur	43
44	Xã	Ea Ly	44
45	Xã	Ea M'Droh	45
46	Xã	Ea Na	46
47	Xã	Ea Ning	47
48	Xã	Ea Nuôl	48
49	Xã	Ea ô	49
50	Xã	Ea Păl	50
51	Xã	Ea Phê	51
52	Xã	Ea Riêng	52
53	Xã	Ea Rók	53
54	Xã	Ea Súp	54
55	Xã	Ea Trang	55
56	Xã	Ea Tul	56
57	Xã	Ea Wer	57
58	Xã	Ea Wy	58
59	Xã	Hòa Mỹ	59
60	Xã	Hòa Phú	60
61	Xã	Hòa Sơn	61
62	Xã	Hòa Thịnh	62
63	Xã	Hòa Xuân	63
64	Xã	Ia Lốp	64
65	Xã	Ia Rvê	65
66	Xã	Krông Ấ	66
67	Xã	Krông Ana	67
68	Xã	Krông Bông	68

STT	Tên đơn vị hành chính		Mã số xã
69	Xã	Krông Búk	69
70	Xã	Krông Năng	70
71	Xã	Krông Nô	71
72	Xã	Krông Pắc	72
73	Xã	Liên Sơn Lắc	73
74	Xã	M'Drắk	74
75	Xã	Nam Ka	75
76	Xã	Ô Loan	76
77	Xã	Phú Hòa 1	77
78	Xã	Phú Hòa 2	78
79	Xã	Phú Mỡ	79
80	Xã	Phú Xuân	80
81	Xã	Pong Drang	81
82	Xã	Quảng phú	82
83	Xã	Sơn Hòa	83
84	Xã	Sơn Thành	84
85	Xã	Sông Hình	85
86	Xã	Suối Trai	86
87	Xã	Tam Giang	87
88	Xã	Tân Tiến	88
89	Xã	Tây Hòa	89
90	Xã	Tây Sơn	90
91	Xã	Tuy An Bắc	91
92	Xã	Tuy An Đông	92
93	Xã	Tuy An Nam	93
94	Xã	Tuy An Tây	94
95	Xã	Vân Hòa	95
96	Xã	Vụ Bồn	96
97	Xã	Xuân Cảnh	97
98	Xã	Xuân Lãnh	98
99	Xã	Xuân Lộc	99
100	Xã	Xuân Phước	100
101	Xã	Xuân Thọ	101
102	Xã	Yang Mao	102

PHỤ LỤC II**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ VÀ VĂN BẢN CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT
GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC;
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG VÀ MẪU GIẤY PHÉP
THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG
ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC**

*(Kèm theo Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Mẫu số 01	Mẫu đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác
Mẫu số 02	Mẫu đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác
Mẫu số 03	Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác
Mẫu số 04	Mẫu Giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

Mẫu số 01. Mẫu đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(2) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO ĐẦU NỐI VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC**Về việc đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường (...3...)**

Kính gửi: ... (4)...

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- (...5...);

- (...2...) đề nghị được chấp thuận thiết kế của nút giao đầu nối vào đường (...6...).

Gửi kèm theo các tài liệu sau:

+ Các tài liệu theo quy định tại...

+ Hồ sơ khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao đầu nối vào đường bộ đang khai thác, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đầu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đầu nối, hồ sơ khảo sát địa hình, địa chất (nếu có);

- Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

(...2...) cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình nút giao đầu nối vào đường ... tại Km...+.../phải hoặc trái tuyến và không đòi bồi thường khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao đầu nối vào đường ... tại Km...+.../phải hoặc trái tuyến được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Văn bản chấp thuận.

Địa chỉ liên hệ: ...

Số điện thoại: ...

(...2...)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong Đơn đề nghị

- (1) Tên cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức đứng Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường bộ đang khai thác.
- (3) Ghi vắn tắt tên công trình, tuyến đường, địa phương; ví dụ “*Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào Km... +.../Trái tuyến hoặc phải tuyến/ ĐT/ĐH/ĐĐT...*”
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.
- (5) Văn bản giao làm chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao đầu nối vào đường tỉnh đang khai thác.
- (6) Ghi rõ, đầy đủ tên đường tỉnh, đường huyện,... cấp kỹ thuật của đường, lý trình, phía bên trái hoặc bên phải đường tỉnh, đường huyện./.

Mẫu số 02. Mẫu đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm 202...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI
Về đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào Km ... tuyến ...

Kính gửi: (...4...)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

(...2...) đề nghị được cấp phép thi công (...6...) tại (...7...) Thời gian thi công bắt đầu từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ... tháng ... năm...

Xin gửi kèm theo các tài liệu sau:

+ (...5...) (bản sao có xác nhận của Chủ đầu tư).

+ (...8...) (bản chính).

+ (...9...).

(...2...) Đối với thi công công trình nút giao: xin cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi ngành đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của Giấy phép thi công.

(...2...) xin cam kết thi công theo đúng Hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Nếu thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, (...2...) chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ liên hệ: ...

Số điện thoại: ...

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu VT.

(...2...)

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn ghi trong Đơn đề nghị:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức đứng Đơn đề nghị (nếu có);
- (2) Tên cơ quan, tổ chức đứng Đơn đề nghị.
- (4) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép thi công;
- (5) Văn bản chấp thuận chấp thuận thiết kế nút giao của cơ quan quản lý có thẩm quyền.
- (6) Ghi đầy đủ tên nút giao đề nghị cấp phép thi công.
- (7) Ghi đầy đủ lý trình và tên đường, số hiệu đường bộ, thuộc địa phận huyện, tỉnh.
- (8) Hồ sơ Thiết kế bản vẽ thi công (trong đó có Biện pháp tổ chức thi công đảm bảo an toàn giao thông) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt
- (9) Các tài liệu khác nếu (...2...) thấy cần thiết.

Ghi chú: Trên đây là các nội dung chính của mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép thi công, các tổ chức, cá nhân căn cứ từng công trình cụ thể để ghi các nội dung và gửi kèm theo văn bản liên quan cho phù hợp./.

Mẫu số 03. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm 202...

Về việc chấp thuận thiết kế nút
giao đầu nối vào tuyến ... (ghi tên,
số hiệu đường bộ), tại Km... (ghi lý
trình, bên trái/hoặc bên phải/hoặc
bên trái+phải)

Kính gửi: -... (ghi tên đơn vị đề nghị chấp thuận nút giao đầu
nối);

- ... (ghi tên cơ quan cấp phép thi công nút giao đầu
nối trong trường hợp cơ quan cấp phép nút giao đầu
nối khác cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối).

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đường bộ, Điều
77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì
kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ ... (ghi các văn bản/quyết định phê duyệt vị trí nút giao đầu nối trừ vị
trí đầu nối không phải chấp thuận theo quy định tại Nghị định số 165/2024/NĐ-
CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông
đường bộ hoặc Quy định này; dự án đầu tư xây dựng có nút giao đầu nối, văn bản
giao chủ đầu tư xây dựng nút giao đầu nối...);

Sau khi xem xét thiết kế của nút giao đầu nối vào tuyến ... (ghi tên, số hiệu
đường bộ), tại Km... (ghi lý trình, bên trái/hoặc bên phải/hoặc bên trái+phải), (ghi
cơ quan chấp thuận) chấp thuận nút giao đầu nối với các nội dung sau:

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào tuyến ... (ghi tên, số hiệu đường bộ), tại Km... (ghi lý trình, bên trái/hoặc bên phải/hoặc bên trái+phải), kèm theo các yêu cầu tại mục 2 văn bản này;

2. Các yêu cầu đối với tổ chức, cá nhân được chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối như sau:

a) ...

b) ...

c) ...

(Phần ghi các yêu cầu: sửa đổi bổ sung thiết kế nút giao đầu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đầu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đầu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đầu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đầu nối, bảo vệ môi trường và không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đầu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đầu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

3. Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đầu nối vào Km...+... đường ... đang khai thác hoặc có thay đổi về quy mô nút giao đầu nối thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

(2)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Khu QLDB/Sở GTVT...

-;

- Lưu...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi:

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.

(2) Tên cơ quan chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối.

Mẫu số 04. Mẫu Giấy phép thi công nút giao đầu nối vào đường địa phương đang khai thác**TÊN CQ CẤP TRÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****TÊN CQ CẤP PHÉP****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../...

..., ngày ... tháng ... năm 202...

GIẤY PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẦU NỐI

Công trình: Nút giao đầu nối(1).....

Lý trình: DT/ĐH/ĐĐT

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ, Điều 77 Luật Trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số .../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm... của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về quản lý đường tỉnh, đường đô thị, đường xã, đường thôn và kết nối giao thông đường địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ Đơn đề nghị cấp phép thi công của(3)..... (5) và hồ sơ thiết kế, tổ chức thi công được duyệt.

1. Cấp cho:(3)

- Địa chỉ

- Điện thoại

-

2. Được phép thi công/tổ chức thi công nút giao đầu nối vào tuyến tại Km...+... (bên trái/hoặc bên phải/hoặc bên trái, phải) theo hồ sơ thiết kế, văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối và tổ chức thi công được duyệt theo Văn bản số: .../...ngày.../.../202.. của (4)..., gồm các nội dung chính như sau:

a)

b)

3. Các yêu cầu đối với Chủ đầu tư và đơn vị thi công công trình:

- Mang giấy này đến đơn vị quản lý đường bộ (trực tiếp quản lý tuyến đường) để nhận bàn giao mặt bằng hiện trường; tiến hành thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông theo hồ sơ tổ chức thi công được duyệt và các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn giao thông khi thi công trên đất dành cho đường bộ;

- Sau khi nhận mặt bằng hiện trường, đơn vị thi công phải chịu trách nhiệm về an toàn giao thông, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của đơn vị quản lý đường bộ và cơ quan có thẩm quyền khác;

- Kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, nếu đơn vị thi công không thực hiện việc tổ chức giao thông, gây mất an toàn giao thông sẽ bị đình chỉ thi công; mọi trách nhiệm liên quan đến tai nạn giao thông và chi phí thiệt hại khác (nếu có) đơn vị thi công tự chịu, ngoài ra còn chịu xử lý theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về đền bù thiệt hại công trình đường bộ do lỗi của đơn vị thi công gây ra khi thi công trên đường bộ đang khai thác;

- Khi kết thúc thi công phải bàn giao lại mặt bằng, hiện trường cho đơn vị quản lý đường bộ;

- ... (các nội dung khác nếu cần thiết) ...

4. Thời hạn thi công:

Giấy phép thi công này có thời hạn từ ngày .../.../20... đến ngày .../.../20...

Quá thời hạn quy định phải có ý kiến chấp thuận của cơ quan quản lý đường bộ bằng văn bản./.

(...2....)

Nơi nhận:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

-;
-

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi trong mẫu Giấy phép thi công:

-
- (1): Ghi tên dự án, công trình cấp giấy phép thi công.
 - (2): Ghi tên cơ quan thẩm quyền chấp thuận thiết kế.
 - (3): Ghi tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thi công.
 - (4): Chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền (trường hợp chủ đầu tư không đủ năng lực phê duyệt thiết kế).
 - (5): Cam kết tự di dời và không đòi bồi thường của chủ đầu tư công trình thiết yếu, biển quảng cáo, nút giao đầu nối./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng và Nghị định số 152/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14 tháng 6 năm 2025 quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 0705/TTr-SNV ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Tờ trình số 0756/TTr-SNV ngày 30 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (cũ) ban hành Quy chế công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) ban hành quy định về thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Doanh nghiệp, đơn vị thành viên các cụm, khối thi đua trực thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH**
Về công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND)**Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định chi tiết thi hành khoản 4, khoản 6 Điều 24; khoản 3, Điều 26; khoản 3 Điều 27; khoản 3 Điều 28; khoản 6 Điều 74; khoản 2 Điều 75; khoản 6 Điều 84 của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng và công tác thi đua, khen thưởng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (sau đây viết tắt là Quy định).

2. Những nội dung khác về công tác thi đua, khen thưởng không quy định trong văn bản này thì thực hiện theo quy định của Luật số 06/2022/QH15 năm 2022 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tập thể, cá nhân trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, các hội; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; các đơn vị sự nghiệp công lập; các tổ chức kinh tế khác; Doanh nghiệp, hộ gia đình; cá nhân và tập thể thuộc các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (viết tắt là các cơ quan, đơn vị, địa phương); cá nhân, tập thể ngoài tỉnh; “tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp”, “tổ chức xã hội”, “tổ chức xã hội - nghề nghiệp”.

2. Người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài và các tổ chức nước ngoài tham gia các phong trào thi đua của tỉnh, có thành tích tiêu biểu, xuất sắc đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội của tỉnh.

3. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có liên quan đến việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

Điều 3. Nguyên tắc thi đua, khen thưởng

Nguyên tắc thi đua, khen thưởng được thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật số 06/2022/QH15; Điều 4 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Cấp nào chủ trì phát động phong trào thi đua thì cấp đó thực hiện khen thưởng khi sơ kết, tổng kết phong trào thi đua theo thẩm quyền.

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức sơ kết, tổng kết các chuyên đề thi đua (từ 3 đến 5 năm), chủ trì, phối hợp với cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để thống nhất hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng khen thưởng (trừ trường hợp đặc biệt có sự chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

b) Khen thưởng trong các dịp sơ kết, tổng kết các Chương trình mục tiêu quốc gia, Luật, Nghị định, Chỉ thị, Nghị quyết... của Đảng, Nhà nước: Phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đồng ý khen thưởng tập thể, cá nhân đạt thành tích tiêu biểu xuất sắc trong việc thực hiện các nội dung liên quan. Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì các nội dung sơ kết, tổng kết chủ động tham mưu Kế hoạch, phối hợp cơ quan Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh để thống nhất hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn, đối tượng, số lượng và kinh phí khen thưởng.

2. Không khen thưởng sơ kết, tổng kết trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn hàng năm theo Kế hoạch được giao.

3. Tỷ lệ phiếu đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng đủ điều kiện để đề nghị tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 33 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP; đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng chưa được quy định phải đạt tỷ lệ phiếu đồng ý của thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng từ 80% trở lên.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA

Điều 4. Danh hiệu “Lao động tiên tiến”

1. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đạt các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật số 06/2022/QH15.

2. Danh hiệu lao động tiên tiến để tặng hàng năm cho công nhân đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ mọi người trong cộng đồng.

b) Được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm.

c) Chấp hành tốt các nội quy, quy trình sản xuất; có ý thức tổ chức kỷ luật; trong sản xuất có sáng tạo hoặc áp dụng cải tiến kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động.

d) Tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua; tham gia các hoạt động xã hội.

3. Danh hiệu “Lao động tiên tiến” để tặng hàng năm cho nông dân, người lao động không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này và đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; có đạo đức, lối sống lành mạnh, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ mọi người trong cộng đồng; chấp hành tốt các hương ước, quy ước nơi cư trú.

b) Áp dụng kỹ thuật tiên bộ trong lao động, sản xuất; có cách làm hay, sáng tạo mang lại hiệu quả cao trong lao động, sản xuất.

c) Tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua, tham gia các hoạt động xã hội.

d) Tích cực đóng góp công tác từ thiện, an sinh xã hội trên địa bàn.

Điều 5. Danh hiệu “Cờ thi đua của tỉnh”

1. Danh hiệu “Cờ thi đua của tỉnh” để tặng hàng năm cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua của cụm, khối thi đua do tỉnh tổ chức, đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Hoàn thành vượt các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; là tập thể tiêu biểu xuất sắc trong tỉnh; có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả; có nhân tố mới, mô hình mới đề các tập thể, đơn vị khác trong tỉnh học tập.

b) Tập thể được đề nghị tặng danh hiệu “Cờ thi đua của tỉnh”, nếu có tổ chức Đảng thì kết quả phân loại tổ chức Đảng trong năm đề nghị khen thưởng phải được xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”; nếu có các tổ chức đoàn thể phải được xếp loại “Hoàn thành tốt nhiệm vụ” trở lên; nội bộ đoàn kết; tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội khác.

2. Tặng cho tập thể đã được đề nghị tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” nhưng không được xét tặng do chưa đảm bảo hồ sơ, thủ tục theo quy định chung; Không xem xét, tặng danh hiệu “Cờ thi đua của tỉnh” đối với tập thể không được tặng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” do có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm của tập thể dẫn tới không đảm bảo tiêu chuẩn khen thưởng.

3. Tặng cho tập thể dẫn đầu phong trào thi đua theo chuyên đề do tỉnh phát động có thời gian thực hiện từ 3 năm trở lên khi tổng kết phong trào và theo tiêu chuẩn cụ thể đối với từng phong trào do cơ quan thường trực thực hiện phong trào thi đua chuyên đề chủ trì, phối hợp Sở Nội vụ hướng dẫn thực hiện.

4. Việc công nhận tập thể tiêu biểu xuất sắc để xét, đề nghị danh hiệu “Cờ thi đua của tỉnh” phải thông qua bình xét, đánh giá, so sánh theo cụm, khối thi đua do UBND tỉnh tổ chức hoặc khi tổng kết phong trào thi đua chuyên đề.

Điều 6. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”

1. Đối tượng

a) Cấp tỉnh: Phòng, ban, đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và tương đương.

b) Cấp xã: Phòng, ban, đơn vị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập và tương đương thuộc, trực thuộc cấp xã.

c) Các Doanh nghiệp trong khối thi đua trực thuộc tỉnh: Đơn vị trực thuộc Doanh nghiệp có con dấu và tài khoản.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc” để tặng hằng năm cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả.

c) Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật trong năm đánh giá.

d) Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

đ) Được cơ quan có thẩm quyền đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; đối với đơn vị sản xuất kinh doanh hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh.

Điều 7. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”

1. Đối tượng

a) Các tập thể được quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này;

b) Đơn vị thuộc đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và tương đương;

c) Đơn vị thuộc Doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác.

2. Danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” để tặng hằng năm cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn sau:

a) Nội bộ đoàn kết, gương mẫu chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

b) Tích cực tham gia phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả;

c) Có ít nhất 70% cá nhân trong tập thể đạt danh hiệu “Lao động tiên tiến” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

d) Được cơ quan có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; đối với đơn vị sản xuất kinh doanh hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh.

Chương III

ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG BẰNG KHEN, GIẤY KHEN

Điều 8. Bằng khen của tỉnh

1. Bằng khen của tỉnh để tặng cho cá nhân, tập thể đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 74 Luật số 06/2022/QH15.

2. Bằng khen của tỉnh để tặng cho tập thể có thành tích xuất sắc được bình xét hàng năm trong thực hiện giao ước thi đua Cụm, Khối do tỉnh tổ chức.

3. Bằng khen của tỉnh xét tặng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua theo chuyên đề do tỉnh tổ chức phát động.

4. Bằng khen của tỉnh xét tặng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong hội thi, hội thao, hội diễn, liên hoan

a) Các tập thể, cá nhân tham gia trực tiếp, đạt các giải thưởng theo quy chế, thể lệ của hội thi, kỳ thi, hội thao, hội diễn, liên hoan (*do cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản đề nghị tham gia*): Đạt giải khuyến khích trở lên trong hội thi, kỳ thi, hội thao, hội diễn, liên hoan quốc tế; Đạt giải nhất, nhì, ba hoặc huy chương Vàng, bạc, đồng trong hội thi, kỳ thi, hội thao, hội diễn, liên hoan cấp quốc gia; Đạt giải nhất, nhì hoặc huy chương Vàng, bạc trong hội thi, hội thao, hội diễn, liên hoan cấp khu vực; Đạt giải nhất trong hội thi, hội thao, hội diễn, liên hoan cấp tỉnh.

b) Các cá nhân là huấn luyện viên chính, giáo viên chính bồi dưỡng học sinh giỏi mà tập thể, cá nhân đạt giải theo điểm a, khoản 4 điều này thì được khen thưởng.

c) Không khen thưởng cho các tập thể, cá nhân đạt giải thưởng theo quy chế, thể lệ của hội thi, hội thao, hội diễn, liên hoan (của các câu lạc bộ, đội, nhóm...được thành lập theo hình thức xã hội hóa) mà không do cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản đề nghị tham gia.

5. Bằng khen của tỉnh xét tặng cho tập thể, cá nhân có thành tích cứu người, bảo vệ tài sản Nhân dân và Nhà nước, gương người tốt việc tốt có phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh; mô hình mới, cách làm hay, sáng tạo, đổi mới, đột phá, dám nghĩ, dám làm trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội được Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan cấp tỉnh ghi nhận và đề nghị khen thưởng.

6. Bằng khen của tỉnh xét tặng cho Doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, có nhiều đóng góp vào sự phát triển của địa phương do tỉnh công nhận hoặc đóng góp cho hoạt động xã hội từ thiện, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh với số tiền cụ thể như sau:

- a) Đối với Doanh nghiệp: Có số tiền đóng góp từ 500 triệu đồng trở lên.
- b) Đối với Chủ Doanh nghiệp: Có số tiền đóng góp từ 300 triệu đồng trở lên.

Số tiền đóng góp của Doanh nghiệp hoặc Chủ Doanh nghiệp được tính riêng, không lấy số tiền đóng góp của Doanh nghiệp hoặc Chủ Doanh nghiệp để xét đề nghị khen thưởng cùng một lần cho cả Doanh nghiệp và Chủ Doanh nghiệp.

7. Bằng khen của tỉnh để tặng cho hộ gia đình gương mẫu chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, gia đình không có thành viên vi phạm pháp luật, hành nghề mê tín dị đoan, cờ bạc và các tệ nạn xã hội; có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội được quy đổi có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên.

8. Bằng khen của tỉnh được tặng trong các trường hợp đặc biệt:

a) Tập thể, cá nhân thuộc các bộ, ngành Trung ương, các địa phương ngoài tỉnh, các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, đơn vị kinh tế do Trung ương thành lập và quản lý, có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của tỉnh.

b) Tập thể, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong nhiệm kỳ nhân dịp đại hội nhiệm kỳ mới của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh.

c) Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, đóng góp tích cực cho sự phát triển của ngành, của tỉnh khi tổ chức kỷ niệm ngày thành lập, ngày truyền thống là các năm tròn (là năm có chữ số cuối cùng là “0”) của các Sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; đoàn thể, các tổ chức hội cấp tỉnh; các xã, phường; các Doanh nghiệp tỉnh; các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Các cơ quan, đơn vị, địa phương khi đề nghị khen thưởng nhân tổ chức kỷ niệm ngày thành lập, ngày truyền thống phải có văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Bằng khen của tỉnh truy tặng cho cá nhân đã từ trần mà trước đó đã có thành tích xuất sắc đột xuất đảm bảo điều kiện, tiêu chuẩn theo khoản 1, khoản 2 Điều 74 Luật số 06/2022/QH15; các trường hợp khác không quy định tại Điều này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 9. Giấy khen

1. Giấy khen của Thủ trưởng sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và tương đương để tặng cho cá nhân, tập thể chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan, đơn vị và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tham gia đầy đủ, tích cực phong trào thi đua và các hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại cơ quan, đơn vị hoặc có sáng kiến, giải pháp, biện pháp được áp dụng hiệu quả tại đơn vị hoặc có thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cơ quan, đơn vị.

b) Tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, hưởng ứng đầy đủ, tích cực các phong trào thi đua; thực hiện tốt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động theo quy định.

2. Giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đề tặng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của cơ quan, đơn vị, địa phương và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tham gia đầy đủ, tích cực phong trào thi đua và các hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc có sáng kiến, giải pháp, biện pháp được áp dụng hiệu quả tại đơn vị, địa phương hoặc có thành tích xuất sắc đột xuất có phạm vi ảnh hưởng trong cơ quan, đơn vị, địa phương hoặc có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Nông dân thực hiện tốt nghĩa vụ công dân; tích cực trong lao động sản xuất hoặc có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương.

c) Tập thể hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; nội bộ đoàn kết, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, hưởng ứng đầy đủ, tích cực các phong trào thi đua; thực hiện tốt pháp luật về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với công chức, viên chức, người lao động theo quy định hoặc có đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công tác xã hội, từ thiện nhân đạo tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

d) Hộ gia đình có đóng góp về công sức, đất đai và tài sản cho địa phương, xã hội; đạt gia đình văn hóa trở lên.

3. Giấy khen của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc Doanh nghiệp, hợp tác xã tặng cho cá nhân, công nhân, người lao động, tập thể chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và đạt tiêu chuẩn sau:

a) Cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ về chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh được giao trở lên hoặc có giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; tham gia đầy đủ, tích cực các phong trào thi đua.

b) Tập thể đoàn kết, hoàn thành tốt nhiệm vụ về chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh được giao trở lên; tham gia đầy đủ, tích cực và tổ chức tốt các phong trào thi đua.

Chương IV

THỦ TỤC CẤP ĐỔI, CẤP LẠI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG

Điều 10. Cấp đổi hiện vật khen thưởng

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp tỉnh có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Công văn đề nghị cấp đổi của tập thể hoặc đơn đề nghị cấp đổi của cá nhân, hộ gia đình khi có hiện vật khen thưởng bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng và hư hỏng vì lý do khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn hoặc do in sai bằng kèm theo hiện vật khen thưởng đề nghị cấp đổi (Mẫu 1 và 2 Phụ lục).

b) Công văn đề nghị cấp đổi của cơ quan, đơn vị, địa phương kèm theo danh sách gửi Sở Nội vụ (Mẫu số 5 Phụ lục).

2. Thủ tục cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp tỉnh:

a) Tập thể có công văn, cá nhân, hộ gia đình có đơn đề nghị cấp đổi gửi cơ quan, đơn vị, địa phương (nơi đang công tác hoặc nơi cư trú) kèm theo hiện vật khen thưởng đề nghị cấp đổi.

b) Cơ quan, đơn vị, địa phương tổng hợp và gửi công văn đề nghị cấp đổi kèm theo danh sách và hiện vật khen thưởng cũ, hư hỏng gửi Sở Nội vụ xem xét, cấp đổi.

c) Xác nhận khen thưởng và thực hiện cấp đổi hiện vật khen thưởng:

Căn cứ công văn đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Nội vụ tra cứu, xác nhận khen thưởng và thực hiện cấp đổi hiện vật khen thưởng đồng thời thu lại hiện vật khen thưởng cũ hỏng.

Hiện vật khen thưởng cấp đổi do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm mua sắm, in ấn theo mẫu quy định.

3. Thời gian giải quyết cấp đổi hiện vật khen thưởng cấp tỉnh

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cấp đổi của tập thể, cá nhân, cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổng hợp gửi Sở Nội vụ.

b) Sở Nội vụ giải quyết, trả hồ sơ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp đổi của cơ quan, đơn vị, địa phương.

4. Hiện vật khen thưởng thu lại do cấp đổi, cơ quan có thẩm quyền cấp đổi có trách nhiệm thực hiện thanh lý hoặc xử lý, tiêu hủy theo quy định hiện hành.

Điều 11. Cấp lại hiện vật khen thưởng

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng cấp tỉnh có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Công văn đề nghị cấp lại của tập thể hoặc đơn đề nghị cấp lại của cá nhân, hộ gia đình khi có hiện vật khen thưởng bị thất lạc, bị mất do khách quan như thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn hoặc do in sai bằng gửi cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen thưởng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình (Mẫu 3 và 4, Phụ lục);

b) Công văn đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng cấp nhà nước của bộ, ban, ngành, tỉnh kèm theo danh sách gửi Sở Nội vụ (Mẫu số 6, Phụ lục).

2. Thủ tục cấp lại hiện vật khen thưởng cấp tỉnh.

a) Tập thể có công văn, cá nhân, hộ gia đình có đơn đề nghị cấp lại gửi cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình;

b) Cơ quan, đơn vị, địa phương đối chiếu với hồ sơ lưu, xác nhận, tổng hợp và gửi công văn kèm theo danh sách đến Sở Nội vụ.

c) Xác nhận khen thưởng và thực hiện cấp lại hiện vật khen thưởng

Căn cứ công văn đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng của cơ quan, đơn vị, địa phương, Sở Nội vụ tra cứu hồ sơ, xác nhận khen thưởng và thực hiện cấp lại hiện vật khen thưởng.

Hiện vật khen thưởng cấp lại do Sở Nội vụ chịu trách nhiệm mua sắm, in ấn theo mẫu quy định.

3. Thời gian giải quyết cấp lại hiện vật khen thưởng cấp tỉnh

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cấp đổi của tập thể, cá nhân, cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tổng hợp gửi Sở Nội vụ.

b) Sở Nội vụ giải quyết, trả hồ sơ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp đổi của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Chương V

HỒ SƠ, THỦ TỤC XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG

Mục 1

HỒ SƠ, THỦ TỤC XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG CẤP TỈNH

Điều 12. Quy định chung về thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng

1. Thủ tục, số lượng hồ sơ đề nghị khen thưởng các hình thức khen cao thực hiện theo Luật số 06/2022/QH15, Nghị định số 152/2025/NĐ-CP và hướng dẫn của Sở Nội vụ bảo đảm yêu cầu của công tác thẩm định và lưu trữ hồ sơ.

2. Khi trình khen thưởng:

a) Đối với danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh và các hình thức khen thưởng cấp nhà nước: Các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi bản giấy (bản chính) của hồ sơ khen thưởng đồng thời gửi các tệp tin điện tử của hồ sơ đến Sở Nội vụ (trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (Idesk)); Hồ sơ chỉ được tiếp nhận khi Sở Nội vụ nhận được bản giấy và các tệp tin điện tử của hồ sơ theo đúng quy định. Các văn bản trong hồ sơ đề nghị khen thưởng có từ 02 tờ trở lên phải có dấu giáp lai của cơ quan trực tiếp lập hồ sơ.

b) Đối với hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh: Các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi các tệp tin điện tử của hồ sơ đến Sở Nội vụ (trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (Idesk)).

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị có thẩm quyền trình khen thưởng chịu trách nhiệm về hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm: Hồ sơ, thủ tục, quy trình, tính chính xác của thành tích và các nội dung có liên quan đến thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

4. Khen thưởng theo thủ tục đơn giản: Cơ quan, đơn vị, địa phương lập hồ sơ theo quy định tại Điều 85 Luật số 06/2022/QH15 gửi về Sở Nội vụ.

5. Khen thưởng thành tích xuất sắc đột xuất: Cơ quan, đơn vị, địa phương có tập thể, cá nhân lập được thành tích xuất sắc đột xuất căn cứ quy định, tình hình thực tiễn và phạm vi ảnh hưởng, kịp thời hoàn thiện hồ sơ theo thủ tục đơn giản trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 13. Tuyến trình khen thưởng

1. Được thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật số 06/2022/QH15.

2. Khen thưởng danh hiệu “Cờ thi đua của Chính phủ” và khen thưởng cấp tỉnh theo cụm, khối thi đua hằng năm do đơn vị cụm trưởng, khối trưởng thay mặt cụm, khối thi đua trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng:

a) Đối với các tập thể thuộc khối thi đua hợp tác xã do Liên minh Hợp tác xã tỉnh đề nghị khen thưởng.

b) Đối với cá nhân, tập thể thuộc khối thi đua Doanh nghiệp trong các khu công nghiệp do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên quản lý khen thưởng và đề nghị khen thưởng.

3. Đối với tập thể, cá nhân thuộc các tổ chức tôn giáo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp khen thưởng và đề nghị khen thưởng.

a) Đối với khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh đề nghị khen thưởng qua Sở Nội vụ; đối với khen thưởng cấp xã đề nghị khen thưởng qua Phòng Văn hóa - Xã hội cấp xã.

b) Sở Nội vụ xin ý kiến của các đơn vị có liên quan đối với các tập thể, cá nhân thuộc các tổ chức tôn giáo đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh.

4. Đối với Doanh nghiệp thuộc khối thi đua trực thuộc tỉnh (*trừ các khối thi đua hợp tác xã, khối thi đua Doanh nghiệp trong các khu công nghiệp*) Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc Doanh nghiệp đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh theo công trạng (*trừ khen thưởng xét theo khối thi đua*) qua Sở Nội vụ.

Điều 14. Quy định về lấy ý kiến để khen thưởng

1. Việc xin ý kiến để khen thưởng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng cấp Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP, Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Nội vụ xin ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan về việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đối với đề nghị khen thưởng của Doanh nghiệp và người đứng đầu Doanh nghiệp khi đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước hoặc cấp tỉnh.

3. Khen thưởng đối ngoại: Sở Nội vụ lấy ý kiến hiệp y của Công an tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.

4. Khi nhận được văn bản xin ý kiến hiệp y khen thưởng của Sở Nội vụ, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản (*tính theo dấu bưu điện hoặc ngày văn thư nhận được văn bản điện tử*), cơ quan, đơn vị, địa phương được xin ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đúng thời gian quy định. Thủ trưởng cơ quan được xin ý kiến khen thưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật về thời gian trả lời văn bản và nội dung được xin ý kiến.

Trường hợp Sở Nội vụ xin ý kiến mà cơ quan chức năng không cho ý kiến thì Sở Nội vụ trình khen thưởng theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc xin ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan trước khi đề nghị khen thưởng cấp tỉnh đối với Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác, cá nhân là người đại diện pháp luật của Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác về việc chấp hành chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về các lĩnh vực: An ninh trật tự, môi trường, an toàn lao động, nghĩa vụ nộp ngân sách, bảo hiểm.

Điều 15. Việc đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

1. Việc đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng, hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Nghị định số 152/2025/NĐ-CP.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh để tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến; công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ để làm căn cứ đề nghị xét tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, Chiến sĩ thi đua toàn quốc và các hình thức khen thưởng theo quy định.

Điều 16. Thời gian nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh

1. Sở Nội vụ tiếp nhận hồ sơ đề nghị khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương cụ thể như sau:

a) Đối với hồ sơ đề nghị khen thưởng cấp Nhà nước, gửi trực tiếp về Sở Nội vụ chậm nhất vào ngày 15/4 hàng năm (trừ trường hợp khen thưởng đột xuất, khen thưởng quá trình công hiến và khen thưởng đối ngoại).

Đối với hệ thống giáo dục quốc dân hồ sơ trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 8 hàng năm.

b) Đối với hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh khen thưởng gửi về Sở Nội vụ chậm nhất ngày 15/3 hàng năm.

Đối với hệ thống giáo dục quốc dân hồ sơ trình chậm nhất vào ngày 31 tháng 8 hàng năm.

c) Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng đối với cán bộ, công chức thuộc diện cơ quan, tổ chức cấp trên quản lý, đánh giá nhiệm vụ hàng năm theo quy định thì xét đề nghị khen thưởng sau khi có thông báo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng của cơ quan có thẩm quyền.

2. Thời gian thông báo kết quả khen thưởng

a) Đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn khen thưởng theo quy định, trong thời gian 10 ngày làm việc (tính từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ) Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

Trường hợp kết quả thẩm định của Sở Nội vụ khác với đề nghị của cơ quan, đơn vị, địa phương thì Sở Nội vụ phải thống nhất bằng văn bản với cơ quan, đơn vị, địa phương trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

b) Đối với các trường hợp không đủ điều kiện, tiêu chuẩn, trong thời gian 05 ngày làm việc (tính từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ) Sở Nội vụ thông báo bằng văn bản bổ sung, hoàn thiện hoặc trả lại hồ sơ đề nghị khen thưởng cho cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng.

c) Trường hợp Sở Nội vụ đã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh không quyết định khen thưởng

thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc không khen thưởng, Sở Nội thông báo kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị khen thưởng đến cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng.

d) Trường hợp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng, sau khi nhận được quyết định khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 05 ngày làm việc Sở Nội vụ cấp phát hiện vật khen thưởng cho cơ quan, đơn vị, địa phương trình khen thưởng.

Điều 17. Hồ sơ, thủ tục xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”

1. Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh”.

2. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh có 01 bộ (bản giấy) và hồ sơ điện tử gồm:

- a) Tờ trình đề nghị xét danh hiệu thi đua của cơ quan, đơn vị, địa phương.
- b) Biên bản họp và kết quả bỏ phiếu kín của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương.
- c) Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị khen thưởng.
- d) Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài khoa học, công trình khoa học và công nghệ.
- đ) Quyết định công nhận Danh hiệu thi đua theo tiêu chuẩn đề nghị khen thưởng.
- e) Các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 15 của Quy định này (nếu có).

Điều 18. Hồ sơ, thủ tục xét tặng “Cờ thi đua của tỉnh” và Bằng khen của tỉnh trong hoạt động cụm, khối thi đua

1. Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh; căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Cờ thi đua của tỉnh”, Bằng khen của tỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng “Cờ thi đua của tỉnh” và Bằng khen của tỉnh 01 bộ (bản chính) gồm:

- a) Tờ trình của Cụm, Khối trưởng cụm, khối thi đua do tỉnh thành lập:
- b) Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị tặng “Cờ thi đua của tỉnh”, Bằng khen của tỉnh có xác nhận của cấp trình khen thưởng và các minh chứng kèm theo.
- c) Biên bản bình xét và kết quả bỏ phiếu của cụm, khối thi đua.
- d) Các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 15 của Quy định này (nếu có).

Điều 19. Hồ sơ, thủ tục xét tặng “Tập thể Lao động xuất sắc”

1. Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ; căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”.

2. Hồ sơ đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét tặng “Tập thể lao động xuất sắc” có 01 bộ (bản hồ sơ điện tử) gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Báo cáo thành tích của tập thể được đề nghị tặng “Tập thể lao động xuất sắc” có xác nhận của cấp trình khen thưởng và các minh chứng kèm theo.

c) Biên bản bình xét và kết quả bỏ phiếu của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương.

d) Các văn bản liên quan theo quy định tại Điều 15 của Quy định này (nếu có).

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục xét tặng “xã, phường tiêu biểu”

a) Tờ trình đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.

b) Báo cáo thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.

c) Biên bản họp bình xét danh hiệu “Xã, phường tiêu biểu”.

d) Các văn bản liên quan (nếu có).

Điều 21. Hồ sơ, thủ tục xét tặng Bằng khen

Hồ sơ đề nghị xét tặng “Bằng khen của tỉnh” trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Quy định này.

1. Đối với khen thưởng thành tích công trạng:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể (thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP).

d) Văn bản đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền hoặc Quyết định công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở.

đ) Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài khoa học, công trình khoa học và công nghệ.

e) Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền đối với đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước trong trường hợp đề nghị khen thưởng cho đơn vị hoặc cá nhân là thủ trưởng đơn vị.

2. Đối với khen thưởng theo phong trào:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể (thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP).

d) Hướng dẫn xét khen thưởng chuyên đề, phong trào thi đua do của Ủy ban nhân dân tỉnh phát động hoặc văn bản đồng ý khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền đối với đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước trong trường hợp đề nghị khen thưởng cho đơn vị hoặc cá nhân là thủ trưởng đơn vị.

3. Đối với khen thưởng đối ngoại:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP.

d) Văn bản đồng ý khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Đối với khen thưởng thành tích xuất sắc, đột xuất:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng để đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

Mục 2

HỒ SƠ, THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG CỦA THỦ TRƯỞNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ; CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Điều 22. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”

1. Bộ phận tham mưu phụ trách công tác thi đua, khen thưởng tại cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp nhận và thẩm định hồ sơ, báo cáo Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương; căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn, trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”.

2. Hồ sơ đề nghị tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình đề nghị xét danh hiệu thi đua.

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua, khen thưởng.

c) Báo cáo thành tích của cá nhân đề nghị khen thưởng.

d) Chứng nhận hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với sáng kiến, đề tài khoa học, công trình khoa học và công nghệ (nếu có).

Điều 23. Hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng Giấy khen

1. Đối với khen thưởng thành tích công trạng:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể (thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP).

d) Văn bản đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền đối với đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước trong trường hợp đề nghị khen thưởng cho đơn vị hoặc cá nhân là thủ trưởng đơn vị.

2. Đối với khen thưởng theo phong trào:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Biên bản họp của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Báo cáo thành tích của cá nhân, tập thể (thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP).

d) Hướng dẫn xét khen thưởng chuyên đề, phong trào thi đua do cơ quan, đơn vị, địa phương phát động.

đ) Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền đối với đơn vị có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước trong trường hợp đề nghị khen thưởng cho đơn vị hoặc cá nhân là thủ trưởng đơn vị.

3. Đối với khen thưởng thành tích xuất sắc, đột xuất:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương.

b) Bản tóm tắt thành tích của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý trực tiếp, trong đó ghi rõ hành động, thành tích, công trạng để đề nghị khen thưởng theo thủ tục đơn giản.

Mục 3
CÔNG NHẬN MỨC ĐỘ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ
CỦA CÁ NHÂN, TẬP THỂ

Điều 24. Việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, tập thể

1. Việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với cá nhân thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và các quy định có liên quan.

2. Việc công nhận mức độ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đối với tập thể được thực hiện theo quy định của Đảng về kiểm điểm và đánh giá xếp loại chất lượng hàng năm đối với tập thể, cá nhân trong hệ thống chính trị và quy định của tỉnh.

Chương VI

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG

THI ĐUA – KHEN THƯỞNG CÁC CẤP

Điều 25. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp tỉnh

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh là cơ quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, có trách nhiệm tham mưu, tư vấn cho cấp ủy, chính quyền về công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh.

2. Thành phần Hội đồng gồm:

Hội đồng có Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng.

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng: Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng là Giám đốc Sở Nội vụ; Phó Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh.

c) Các thành viên Hội đồng: Là thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

d) Thường trực Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng, các Phó Chủ tịch Hội đồng và thành viên thường trực Hội đồng.

đ) Thư ký Hội đồng là Trưởng phòng Thi đua, khen thưởng, Sở Nội vụ.

e) Sở Nội vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng.

3. Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng quyết định thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thường trực Hội đồng, các thành viên Hội đồng, cơ quan thường trực giúp việc cho Hội đồng; ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng.

4. Hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

a) Hội đồng hoạt động theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, biểu quyết theo đa số, các ý kiến khác nhau của các Ủy viên Hội đồng về việc đề xuất các chủ trương, chính sách về thi đua, khen thưởng đều được báo cáo với Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch Hội đồng để xem xét, quyết định.

b) Thường trực Hội đồng hợp thường kỳ 03 tháng một lần, đề sơ kết công tác từng quý và triển khai công tác quý tiếp theo, hoặc xét khen thưởng theo quy chế, trường hợp đột xuất có thể họp bất thường do Chủ tịch Hội đồng triệu tập.

Hội đồng hợp một năm hai lần, vào tháng 5 và tháng 10 hàng năm. Tài liệu phục vụ cuộc họp Hội đồng thường kỳ được gửi tới các thành viên trước 5 ngày theo lịch mời họp để các thành viên nghiên cứu, thẩm định trước; trong trường hợp cần thiết lùi thời gian tổng hợp hồ sơ, cơ quan Thường trực phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng; Trong trường hợp đặc biệt, do yêu cầu về thời gian và tính chất công việc, không triệu tập được phiên họp toàn thể Hội đồng, cơ quan Thường trực Hội đồng báo cáo Chủ tịch Hội đồng và gửi văn bản xin ý kiến các thành viên Hội đồng (sau khi được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng) và tổng hợp các ý kiến báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định. Sau đó thông báo kết quả với Hội đồng tại phiên họp gần nhất.

Khi cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể triệu tập cuộc họp bất thường.

Các cuộc họp của Hội đồng hợp lệ khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham dự (*Riêng đối với phiên họp có nội dung về xem xét đề nghị tặng, truy tặng Anh hùng phải có ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng tham dự*). Trong trường hợp thành viên của Hội đồng vắng mặt thì có thể ủy quyền người đại diện lãnh đạo ngành mình họp thay hoặc gửi ý kiến tham gia bằng văn bản trước phiên

họp của Hội đồng. Người đi dự họp thay phải chuẩn bị nội dung theo yêu cầu của thành viên Hội đồng ủy nhiệm, được tham gia phát biểu ý kiến, thảo luận và chịu trách nhiệm về nội dung phát biểu tại cuộc họp nhưng không được biểu quyết dưới mọi hình thức; sau phiên họp, người được ủy quyền dự họp thay phải báo cáo nội dung cuộc họp cho thành viên Hội đồng ủy quyền để thành viên Hội đồng biểu quyết.

Khi xét thấy cần thiết, cơ quan Thường trực báo cáo Chủ tịch Hội đồng mời thêm đại diện là thủ trưởng các đơn vị, đoàn thể liên quan cùng tham dự cuộc họp để trao đổi, thảo luận, phát biểu quan điểm của mình về các vấn đề mà Hội đồng quan tâm. Đại diện được mời không có quyền biểu quyết tại phiên họp.

Điều 26. Tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua – Khen thưởng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh

1. Hội đồng Thi đua - Khen thưởng là cơ quan tham mưu, tư vấn cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị về công tác thi đua, khen thưởng.

2. Thành phần Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của cơ quan, tổ chức, đơn vị gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch UBND xã, phường thuộc tỉnh.

b) Các Phó Chủ tịch Hội đồng gồm: Phó Chủ tịch thứ nhất là Phó Thủ trưởng, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; Phó Chủ tịch

thường trực UBND xã, phường thuộc tỉnh; Phó Chủ tịch thường trực: Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội các xã, phường; Phó Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường.

c) Các thành viên Hội đồng.

d) Thư ký Hội đồng là lãnh đạo phòng hoặc chuyên viên tham mưu về công tác thi đua, khen thưởng của các cơ quan, đơn vị; công chức phụ trách công tác thi đua, khen thưởng của xã, phường thuộc tỉnh.

đ) Phòng Văn hóa – Xã hội các xã, phường; Văn phòng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị là cơ quan, tổ chức, đơn vị thường trực của Hội đồng.

3. Chủ tịch Hội đồng Thi đua - Khen thưởng quyết định thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Thường trực Hội đồng, các thành viên Hội đồng, cơ quan, tổ chức, đơn vị thường trực giúp việc cho Hội đồng; ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng.

4. Hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng:

a) Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, các kế hoạch, chương trình công tác của Hội đồng được thảo luận dân chủ và quyết định theo đa số. Các ý kiến khác nhau của các thành viên Hội đồng về công tác thi đua, khen thưởng đều được ghi nhận, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

b) Thường trực Hội đồng họp thường kỳ 03 tháng một lần, để sơ kết công tác từng quý và triển khai công tác quý tiếp theo, hoặc xét khen thưởng theo quy chế, trường hợp đột xuất có thể họp bất thường do Chủ tịch Hội đồng triệu tập.

Hội đồng họp một năm hai lần, vào tháng 01 và tháng 07 hàng năm. Tài liệu phục vụ cuộc họp Hội đồng thường kỳ được gửi tới các thành viên trước 5 ngày theo giấy mời họp để các thành viên nghiên cứu, thẩm định trước; trong trường hợp cần thiết lùi thời gian tổng hợp hồ sơ, cơ quan Thường trực phải báo cáo và được sự chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng. Trong trường hợp đặc biệt, do yêu cầu về thời gian và tính chất công việc, không triệu tập được phiên họp toàn thể Hội đồng, cơ quan Thường trực Hội đồng báo cáo Chủ tịch Hội đồng và gửi văn bản xin ý kiến các thành viên Hội đồng (sau khi được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng) và tổng hợp các ý kiến báo cáo Chủ tịch Hội đồng xem xét, quyết định. Sau đó thông báo kết quả với Hội đồng tại phiên họp gần nhất.

Khi cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể triệu tập cuộc họp bất thường.

Các cuộc họp của Hội đồng họp lệ khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên tham (*Riêng đối với phiên họp có nội dung về xem xét đề nghị tặng, truy tặng Anh hùng phải có ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng tham dự*). Trong trường hợp thành viên của Hội đồng vắng mặt thì gửi ý kiến tham gia bằng văn bản.

Khi xét thấy cần thiết, cơ quan Thường trực báo cáo Chủ tịch Hội đồng mời thêm đại diện là thủ trưởng các đơn vị, đoàn thể liên quan cùng tham dự

cuộc họp để trao đổi, thảo luận, phát biểu quan điểm của mình về các vấn đề mà Hội đồng quan tâm. Đại diện được mời không có quyền biểu quyết tại phiên họp.

5. Hội đồng họp xét các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng bằng hình thức bỏ phiếu kín (trường hợp thành viên Hội đồng vắng mặt, cơ quan thường trực Hội đồng lấy ý kiến bằng văn bản):

a) Đối với tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”, “Anh hùng Lao động”, “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, “Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh” Hội đồng phải họp và bỏ phiếu kín; tập thể, cá nhân được đề nghị khen thưởng phải có tỷ lệ số phiếu đồng ý từ **90% trở lên** tính trên tổng số thành viên Hội đồng.

b) Đối với danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Cờ thi đua của tỉnh”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, “Tập thể Lao động tiên tiến”, “Lao động tiên tiến” phải có tỷ lệ số phiếu đồng ý từ **80% trở lên** tính trên tổng số thành viên Hội đồng mới trình cấp có thẩm quyền khen thưởng.

c) Đối với các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng khác: Thực hiện theo các quy định về công tác thi đua, khen thưởng hiện hành.

Chương VII

THỦ TỤC HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH TẶNG DANH HIỆU THI ĐUA, HÌNH THỨC KHEN THƯỞNG CẤP TỈNH; THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CẤP XÃ, THU HỒI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG VÀ TIỀN THƯỞNG

Điều 27. Hồ sơ, thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng

1. Cá nhân, tập thể, hộ gia đình có hành vi thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 Luật số 06/2022/QH15 bị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và bị thu hồi hiện vật, tiền thưởng đã nhận.

2. Căn cứ vào kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định việc cá nhân, tập thể có hành vi vi phạm thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 93 của Luật số 06/2022/QH15 thì cơ quan trình khen thưởng có trách nhiệm đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng ban hành quyết định hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng và thu hồi hiện vật, tiền thưởng.

3. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có 01 bộ (bản chính) gồm:

a) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, địa phương đề nghị thu hồi đối với từng danh hiệu thi đua, loại hình khen thưởng của cá nhân, tập thể, hộ gia đình.

b) Báo cáo tóm tắt của cơ quan trực tiếp trình khen thưởng về lý do trình cấp có thẩm quyền hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng (kèm theo Quyết định khen thưởng).

4. Sở Nội vụ tổng hợp hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

Điều 28. Thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng**1. Thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng cấp tỉnh**

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định: hủy bỏ tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, tập thể, cá nhân có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đã nhận cho cơ quan, đơn vị, địa phương nơi đã trình khen và chi tiền thưởng cho cá nhân, tập thể, hộ gia đình.

b) Cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm đôn đốc cá nhân, tập thể, hộ gia đình nộp lại hiện vật khen thưởng đã nhận đúng thời hạn và gửi về Sở Nội vụ trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hiện vật thu hồi; tiền thưởng bị thu hồi được nộp vào ngân sách nhà nước hoặc quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định.

c) Sở Nội vụ có trách nhiệm đôn đốc cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thu hồi hiện vật khen thưởng đã nhận.

2. Thu hồi hiện vật và tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng khác

a) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định hủy bỏ danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của cấp có thẩm quyền, cá nhân, tập thể, hộ gia đình có trách nhiệm nộp lại đầy đủ hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đã nhận cho cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khen thưởng.

b) Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng có trách nhiệm đôn đốc cá nhân, tập thể, hộ gia đình nộp lại hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đã nhận đúng thời hạn và tổ chức thu hồi theo quy định.

**Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 29. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương**

1. Cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ Luật số 06/2022/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật số 06/2022/QH15 và Quy định này, xây dựng quy định (quy chế) thi đua, khen thưởng của từng cơ quan, đơn vị, địa phương theo thẩm quyền. Chỉ đạo tổ chức phong trào thi đua và công tác thi đua, khen thưởng trong phạm vi cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý.

2. Hằng năm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá việc thực hiện pháp luật về thi đua, khen thưởng; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng điển hình tiên tiến; chủ động phát hiện, xây dựng, bồi dưỡng, nhân rộng các điển hình tiên tiến ở cơ quan, đơn vị, địa phương; tổ chức sơ kết, tổng kết công tác thi đua, khen thưởng theo quy định.

Điều 30. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

1. Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện quy định này; kiểm tra công tác thi đua, khen thưởng theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng tỉnh.

2. Đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết, tổng kết phong trào thi đua; biểu dương, tôn vinh, khen thưởng điển hình tiên tiến trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan báo chí, truyền thông tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung của Quy định này.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng thực hiện theo các văn bản mới ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Phụ lục
MẪU VĂN BẢN ÁP DỤNG TRONG HỒ SƠ THỦ TỤC KHEN THƯỞNG
*(Kèm theo Quyết định số 07/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Mẫu	Nội dung
1.	Mẫu số 01	Công văn về việc cấp đổi hiện vật khen thưởng
2.	Mẫu số 02	Đơn đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng
3.	Mẫu số 03	Công văn về việc cấp lại hiện vật khen thưởng
4.	Mẫu số 04	Đơn đề nghị cấp đổi lại hiện vật khen thưởng
5.	Mẫu số 05	Danh sách đề nghị cấp đổi hiện vật khen thưởng
6.	Mẫu số 06	Danh sách đề nghị cấp lại hiện vật khen thưởng

Mẫu 01**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....

.....

Số:/.....

V/v đề nghị cấp đổi hiện vật
khen thưởng

....., ngày ... tháng ... năm...

Kính gửi:¹Tên tập thể đề nghị cấp đổi²:Trực thuộc³:

Địa chỉ hiện nay:

Điện thoại liên hệ:

Đã được tặng thưởng⁴:Theo Quyết định số⁵: ngày.... tháng.... nămCủa⁶:Bằng số⁷:Đơn vị trình khen⁸:Lý do cấp đổi⁹:Hiện vật xin cấp đổi¹⁰:

1.

2.

(Có hiện vật xin cấp đổi kèm theo)

(Tên tập thể đề nghị cấp đổi) cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)*

Tất cả các thông tin kê khai phải đúng với nội dung ghi trong quyết định khen thưởng.

1. Ghi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.
2. Ghi tên của tập thể được khen thưởng.
3. Ghi tên đơn vị cấp trên trực tiếp.
4. Ghi hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua.
5. Ghi số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng.
6. Ghi tên cơ quan ban hành quyết định khen thưởng hoặc thẩm quyền khen ghi trên bằng.
7. Ghi số thứ tự trong quyết định khen thưởng hoặc số sổ vàng ghi trên bằng.
8. Đơn vị trình khen: Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho tập thể.

9. Ghi hư hỏng hoặc ghi in sai bằng.

10. Ghi bằng, kỷ niệm chương (có nhu cầu cấp đổi hiện vật khen thưởng gì thì ghi tên hiện vật khen thưởng đó).

Mẫu 02**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-----**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG**Kính gửi:¹Tên cá nhân, hộ gia đình đề nghị cấp đổi²:Số CCCD hoặc CMND
Cấp đổi cho³:Quê quán/chức vụ, đơn vị công tác⁴:

Địa chỉ hiện nay:

Điện thoại liên hệ:

Đã được tặng thưởng⁵:Theo Quyết định số⁶: ngày..... tháng..... năm.....Của⁷:Bằng số⁸:Đơn vị trình khen⁹:Lý do cấp đổi¹⁰:Hiện vật xin cấp đổi¹¹:

1.

2.

(Có hiện vật xin cấp đổi kèm theo)

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*(Địa danh), ngày tháng năm...***Người đề nghị**

Tất cả các thông tin kê khai phải đúng với nội dung ghi trong quyết định khen thưởng.

1. Ghi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Ghi tên của người đề nghị cấp đổi nếu thân nhân đề nghị cấp đổi cho đối tượng được khen thưởng. Ghi tên đối tượng được khen thưởng nếu đối tượng được khen thưởng đề nghị cấp đổi cho bản thân. Ghi tên người đại diện hộ gia đình nếu đề nghị cấp đổi cho hộ gia đình.

3. Ghi tên đối tượng được khen thưởng cần cấp đổi.

4. Ghi quê quán đối với đối tượng được khen thưởng kháng chiến. Ghi chức vụ, đơn vị công tác đối với đối tượng được khen thưởng kinh tế xã hội. (Ghi theo địa danh/chức vụ, đơn vị khi được khen thưởng, không ghi theo địa danh mới). Ghi địa chỉ hộ gia đình nếu đề nghị cấp đổi cho hộ gia đình.

5. Ghi hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua.

6. Ghi số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng.
7. Ghi tên cơ quan ban hành quyết định khen thưởng hoặc thẩm quyền khen ghi trên bằng.
8. Ghi số thứ tự trong quyết định khen thưởng hoặc số sổ vàng ghi trên bằng.
9. Đơn vị trình khen: Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho cá nhân, hộ gia đình.
10. Ghi hư hỏng hoặc ghi in sai bằng.
11. Ghi bằng, kỷ niệm chương (có nhu cầu cấp đổi hiện vật khen thưởng gì thì ghi tên hiện vật khen thưởng đó).

Mẫu 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.....
 V/v đề nghị cấp lại hiện vật
 khen thưởng

....., ngày... tháng ... năm...

Kính gửi:¹

Tên tập thể đề nghị cấp lại²:

Trực thuộc³:

Địa chỉ hiện nay:

Điện thoại liên hệ:

Đã được tặng thưởng⁴:

Theo Quyết định số⁵: ngày..... tháng..... năm.....

Của⁶:

Bằng số⁷:

Đơn vị trình khen⁸:

Lý do cấp lại⁹:

Hiện vật xin cấp lại¹⁰:

1.

2.

(Tên tập thể đề nghị cấp lại) cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Tất cả các thông tin kê khai phải đúng với nội dung ghi trong quyết định khen thưởng.

1. Ghi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Ghi tên của tập thể được khen thưởng.

3. Ghi tên đơn vị cấp trên trực tiếp.

4. Ghi hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua.

5. Ghi số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng.

6. Ghi tên cơ quan ban hành quyết định khen thưởng hoặc thẩm quyền khen ghi trên bằng.

7. Ghi số thứ tự trong quyết định khen thưởng hoặc số sổ vàng ghi trên bằng.

8. Đơn vị trình khen: Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho tập thể.

9. Ghi thất lạc hoặc ghi in sai bằng.

10. Ghi bằng, kỷ niệm chương (có nhu cầu cấp lại hiện vật khen thưởng gì thì ghi tên hiện vật khen thưởng đó).

Mẫu 04**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG**Kính gửi:¹Tên cá nhân, hộ gia đình đề nghị cấp lại²:

Số CCCD hoặc CMND:

Cấp lại cho³:Quê quán/chức vụ, đơn vị công tác⁴:

Địa chỉ hiện nay:

Điện thoại liên hệ:

Đã được tặng thưởng⁵:Theo Quyết định số⁶: ngày..... tháng..... năm.....Của⁷:Bằng số⁸:Đơn vị trình khen⁹:Lý do cấp lại¹⁰:Hiện vật xin cấp lại¹¹ :

1.

2.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(Địa danh), ngày... tháng ... năm

Người đề nghị

Tất cả các thông tin kê khai phải đúng với nội dung ghi trong quyết định khen thưởng.

1. Ghi tên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Ghi tên của người đề nghị cấp lại nếu thân nhân đề nghị cấp lại cho đối tượng được khen thưởng. Ghi tên đối tượng được khen thưởng nếu đối tượng được khen thưởng đề nghị cấp lại cho bản thân. Ghi tên người đại diện hộ gia đình nếu đề nghị cấp lại cho hộ gia đình.

3. Ghi tên đối tượng được khen thưởng cần cấp lại.

4. Ghi quê quán đối với đối tượng được khen thưởng kháng chiến. Ghi chức vụ, đơn vị công tác đối với đối tượng được khen thưởng kinh tế xã hội. (Ghi theo địa danh/chức vụ, đơn vị công tác khi được khen thưởng, không ghi theo địa danh mới). Ghi địa chỉ hộ gia đình nếu đề nghị cấp lại cho hộ gia đình.

5. Ghi hình thức khen thưởng hoặc danh hiệu thi đua.

6. Ghi số quyết định, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng.

7. Ghi tên cơ quan ban hành quyết định khen thưởng hoặc thẩm quyền khen ghi trên bằng.

-
8. Ghi số thứ tự trong quyết định khen thưởng hoặc sổ sổ vàng ghi trên bằng.
 9. Đơn vị trình khen: Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho cá nhân, hộ gia đình.
 10. Ghi thất lạc hoặc in sai bằng.
 11. Ghi bằng, kỷ niệm chương (có nhu cầu cấp lại hiện vật khen thưởng gì thì ghi tên hiện vật khen thưởng đó).

Mẫu số 05**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG***(Kèm theo Công văn số... ngày ... tháng ... năm ... của ...)*

TT	Hình thức khen thưởng / Danh hiệu thi đua	Tên đối tượng được khen thưởng	Quê quán/ Chức vụ, đơn vị công tác	Số Quyết định khen thưởng	Ngày, tháng, năm Quyết định	Số sổ vàng	Họ và tên người ký bằng	Đơn vị trình khen thưởng	Hiện vật đề nghị cấp đổi		Lý do cấp đổi
									Bằng	KNC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Tổng số:..... trường hợp cấp đổi**Có:..... hiện vật khen thưởng cấp đổi kèm theo***Địa danh, ngày ... tháng ... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

1. Ghi số thứ tự trong danh sách.
2. Ghi tên hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua của đối tượng được khen thưởng.
3. Ghi tên tập thể hoặc cá nhân, hộ gia đình được khen thưởng.
4. Ghi quê quán đối với đối tượng khen thưởng kháng chiến, ghi chức vụ, đơn vị công tác đối với khen kinh tế xã hội.
5. Ghi số của Quyết định khen thưởng.
6. Ghi ngày, tháng, năm của Quyết định khen thưởng.
7. Ghi số thứ tự trong quyết định hoặc sổ sổ vàng ghi trên bằng.
8. Ghi họ và tên người ký bằng.
9. Ghi tên Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho đối tượng được khen thưởng trước đây.
10. Tích dấu “X” nếu đề nghị cấp đổi bằng.
11. Tích dấu “X” nếu đề nghị cấp đổi Kỷ niệm chương
11. Ghi bị hư hỏng hoặc in sai bằng.

Mẫu số 6**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI HIỆN VẬT KHEN THƯỞNG***(Kèm theo Quyết định số ...ngày ... tháng ... năm của ...)*

TT	Hình thức khen thưởng /Danh hiệu thi đua	Tên đối tượng được khen thưởng	Quê quán/ Chức vụ, đơn vị công tác	Số Quyết định khen thưởng	Ngày, tháng, năm Quyết định	Số sổ vàng	Họ và tên người ký bằng	Đơn vị trình khen thưởng	Hiện vật đề nghị cấp đổi		Lý do cấp lại
									Bằng	KNC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Tổng số:..... trường hợp cấp lại*Địa danh, ngày ... tháng ... năm...***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

1. Ghi số thứ tự trong danh sách.
2. Ghi tên hình thức khen thưởng, danh hiệu thi đua của đối tượng được khen thưởng.
3. Ghi tên tập thể hoặc cá nhân, hộ gia đình được khen thưởng.
4. Ghi quê quán đối với đối tượng khen thưởng kháng chiến, ghi chức vụ, đơn vị công tác đối với khen kinh tế xã hội.
5. Ghi số của Quyết định khen thưởng.
6. Ghi ngày, tháng, năm của Quyết định khen thưởng.
7. Ghi số thứ tự trong quyết định hoặc số sổ vàng ghi trên bằng.
8. Ghi họ và tên người ký bằng.
9. Ghi tên cơ quan, đơn vị, địa phương đã trình khen cho đối tượng được khen thưởng trước đây.
10. Tích dấu “X” nếu đề nghị cấp lại bằng.
11. Tích dấu “X” nếu đề nghị cấp lại kỷ niệm chương.
12. Ghi bị thất lạc hoặc in sai.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 08/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị
và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị
hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 252/TTr-SXD ngày 18/12/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị
và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị
hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2026/QĐ-UBND)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy định này quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Các nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- Không áp dụng Quy định này đối với các xe ưu tiên được quy định tại Điều 27 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Phương tiện vận chuyển hành khách công cộng là phương tiện tham gia kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt.
- Thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trên phương tiện vận chuyển hành khách công cộng gồm: Hệ thống rao trạm, màn hình hiển thị thông tin, các thiết bị hỗ trợ khác dành cho hành khách là người khuyết tật và các thiết bị hỗ trợ trên phương tiện đảm bảo theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng.
- Phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật là xe buýt có hệ thống thiết bị nâng, hạ phục vụ người khuyết tật lên, xuống xe và vị trí dành riêng cho người khuyết tật; đồng thời được trang bị thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật tại Khoản 2 Điều này.
- Ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng là ô tô khách thành phố có chỗ dành cho người khuyết tật và có kết cấu để người khuyết tật có thể tiếp cận sử dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Chương II

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRONG ĐÔ THỊ

Điều 4. Yêu cầu đối với đơn vị kinh doanh vận tải và phương tiện hoạt động vận tải trong đô thị

1. Đối với đơn vị kinh doanh vận tải: Có Giấy phép kinh doanh vận tải do Sở Xây dựng cấp nhưng không bị thu hồi Giấy phép kinh doanh vận tải do vi phạm các quy định của pháp luật.

2. Phương tiện tham gia hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị phải đảm bảo các điều kiện và quy định như sau:

a) Đáp ứng các điều kiện đối với phương tiện tham gia giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 35 Luật số 36/2024/QH15.

b) Còn niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ đối với từng loại phương tiện theo quy định tại Điều 40 Luật số 36/2024/QH15.

c) Bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, phụ tùng xe cơ giới trong nhập khẩu, sản xuất, lắp ráp theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 41 Luật số 36/2024/QH15.

d) Bảo đảm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 42 Luật số 36/2024/QH15.

đ) Phương tiện tham gia hoạt động kinh doanh vận tải phải được Sở Xây dựng cấp biển hiệu, phù hiệu theo quy định của Bộ Xây dựng phù hợp với loại hình kinh doanh vận tải phương tiện đó đang hoạt động; phù hiệu phải còn giá trị theo thời hạn và không bị thu hồi, không quá thời hạn so với niên hạn sử dụng của phương tiện theo quy định.

Điều 5. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị

1. Hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo quy định về hoạt động kinh doanh vận tải đường bộ tại Điều 56 Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2. Hoạt động vận tải nội bộ trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thực hiện theo quy định về hoạt động vận tải nội bộ tại khoản 12 Điều 56 Luật số 35/2024/QH15 và các quy định khác của pháp luật liên quan.

3. Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải chấp hành việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ đối với phương tiện theo quy định Luật số 36/2024/QH15 và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Chương III

TỶ LỆ PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH CÔNG CỘNG CÓ THIẾT BỊ HỖ TRỢ CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT TRONG ĐÔ THỊ

Điều 6. Tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị

1. Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt có trách nhiệm đầu tư phương tiện xe buýt có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật.

2. Tỷ lệ (%) phương tiện của đơn vị vận tải đăng ký tham gia khai thác tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải đảm bảo có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật như sau:

a) Đến hết năm 2030 phải có ít nhất 15% tổng số phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến.

b) Giai đoạn từ năm 2031 đến hết năm 2035 mỗi năm tăng thêm ít nhất 3% tỷ lệ phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến.

c) Sau năm 2035, tối thiểu phải đạt 30% tổng số phương tiện đăng ký hoạt động trên tuyến.

Điều 7. Lộ trình thực hiện

1. Đối với các phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt đang khai thác các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh mà chưa đủ điều kiện theo quy định tại Điều 6 của Quy định này thì được phép hoạt động đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2029; kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2030 trở đi, phải thực hiện đúng theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

2. Đối với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt đăng ký để được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hoạt động sau ngày Quy định này có hiệu lực thì phải có ít nhất 01 phương tiện trở lên đăng ký hoạt động trên tuyến có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật đáp ứng quy định hiện hành, sau đó phải tuân thủ lộ trình thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan chức năng, Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức phổ biến, tuyên truyền, triển khai thực hiện Quy định này.

b) Phối hợp với các ngành, lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm của chủ xe, người điều khiển xe theo quy định của pháp luật hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và Quy định này.

c) Chỉ đạo các đơn vị kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt xây dựng kế hoạch đầu tư phương tiện có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật tiếp cận sử dụng theo lộ trình quy định tại Điều 7 Quy định này.

d) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch đô thị, đảm bảo quỹ đất xây dựng hạ tầng giao thông phục vụ hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị theo đúng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn.

đ) Hướng dẫn, triển khai việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông trong đô thị bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật cho người khuyết tật tiếp cận, sử dụng.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Phối hợp với Sở Xây dựng giám sát hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị trên địa bàn; tổ chức tuyên truyền pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường trong hoạt động vận tải và Quy định này cho tổ chức, cá nhân trên địa bàn để biết, thực hiện.

b) Rà soát, lắp đặt biển báo hiệu giao thông đường bộ phù hợp với Quy định này đối với các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý; riêng đối với các tuyến đường không thuộc thẩm quyền quản lý, khi lắp đặt phải có sự thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý đường bộ.

c) Tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị biết và chấp hành theo quy định.

d) Tổng hợp, báo cáo việc triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương và tình hình hoạt động vận tải đường bộ trên địa bàn về Sở Xây dựng khi có yêu cầu.

3. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các lực lượng Công an, Cảnh sát giao thông thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định hiện hành và theo Quy định này.

b) Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị kinh doanh vận tải làm thủ tục cấp hoặc đổi biển số xe. Kết nối, chia sẻ thông tin đăng ký phương tiện cho các Sở ngành liên quan phục vụ công tác quản lý.

c) Chỉ đạo lực lượng cảnh sát giao thông; Công an xã, phường phối hợp tổ chức rà soát, đề xuất việc cấm biển báo cấm hoặc hạn chế hoạt động đối với các phương tiện ra vào khu vực nội thành, nội thị (đặc biệt là hạn chế các phương tiện có tải trọng lớn) đảm bảo giao thông an toàn và thông suốt.

4. Đơn vị kinh doanh vận tải

a) Đối với đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt: Xây dựng kế hoạch thực hiện các quy định về phương tiện vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật được quy định tại Chương III của Quy định này. Phải có trách nhiệm thực hiện chính sách miễn, giảm giá vé đối với người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

b) Trang bị cho phương tiện vận tải hành khách của đơn vị thùng rác và túi nylon, kiểm soát hành vi xả thải của hành khách trên xe không để gây ô nhiễm môi trường.

c) Đơn vị kinh doanh vận tải thuộc quản lý của Sở Xây dựng phải có nơi đỗ xe phù hợp với quy mô của đơn vị kinh doanh vận tải, đảm bảo các điều kiện an toàn phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường và không làm ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông.

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Thực hiện quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe theo quy định hiện hành.

b) Kiểm tra các điều kiện bảo đảm an toàn của xe trước khi khởi hành; kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hóa bảo đảm an toàn.

c) Có biện pháp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của hành khách đi xe, giữ gìn trật tự, vệ sinh trong xe.

d) Lái xe và nhân viên phục vụ trên xe phải giúp đỡ người khuyết tật, đặc biệt là người khuyết tật bị hạn chế khả năng vận động, người cao tuổi, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ khi lên, xuống xe.

6. Hành khách trên xe

a) Được cung cấp thông tin về những tuyến đường, tuyến xe buýt; yêu cầu nhân viên bán vé đưa vé đi xe buýt hay hóa đơn thanh toán tiền đi xe taxi khi đã thanh toán tiền.

b) Hành khách đi xe phải chấp hành nội quy vận chuyển, tuân thủ hướng dẫn của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe để đảm bảo an toàn trật tự trên xe. Trường hợp hành khách vi phạm nội quy, làm thiệt hại đến người khác đi trên xe thì xử lý theo quy định pháp luật.

c) Hành khách đi trên xe phải giữ gìn vệ sinh chung; không được xả rác tại các điểm dừng, đỗ, nhà chờ; không được mang theo những loại hàng hóa bị cấm lưu thông, hàng hóa cồng kềnh chiếm nhiều chỗ của hành khách, hàng có mùi tanh hôi, lây nhiễm bệnh, súc vật sống, chất dễ cháy nổ.

d) Giúp đỡ và nhường ghế ngồi trên, xe buýt cho khách đi xe là người khuyết tật, người cao tuổi, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ và trẻ em.

đ) Đối với người khuyết tật, được ngồi tại những ghế ưu tiên dành cho người khuyết tật và được giúp đỡ trong việc lên xuống xe khi đi xe.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận tải đường bộ phải chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ, vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội và Quy định này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa số 48/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;

Căn cứ Luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 57/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 65/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 43/2024/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 57/2024/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 0470/TTr-SNNMT ngày 09/12/2025 và Văn bản số 06481/SNNMT-CCTSBD ngày 29/12/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2026 và bãi bỏ Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành quy định khu vực, địa điểm đổ thải và quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải,
nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy
nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09/2026/QĐ-UBND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm và quản lý hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân) có liên quan đến hoạt động nạo vét, đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét từ các hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Điều kiện xác định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét

1. Khu vực địa điểm đổ thải, nhận chìm có quy mô đáp ứng duy trì hoạt động ổn định, an toàn, tuân thủ các quy định của luật pháp có liên quan, không tạo ra các xung đột về lợi ích và môi trường.

2. Khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan của địa phương; được xem xét trên cơ sở các điều kiện về địa chất, thủy văn, không làm cản trở dòng chảy, dòng hải lưu ven bờ, không gây sạt lở bờ biển khu vực lân cận địa điểm đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét, không nằm ở vị trí đầu nguồn nước, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật về thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

Khu vực biển được sử dụng để đổ thải, nhận chìm phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp, các Quy hoạch nêu trên đã được phê duyệt nhưng không thể hiện khu vực biển đề nghị được sử dụng để nhận chìm thì khu vực biển đề nghị nhận chìm được xem xét trên cơ sở Báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Khu vực nhận chìm chất nạo vét ở biển được xác định theo quy định kỹ thuật tại Chương III của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT quy định kỹ thuật đánh giá chất nạo vét và xác định khu vực nhận chìm chất nạo vét ở vùng biển Việt Nam và Thông tư số 23/2022/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT.

3. Khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm có vị trí thuận lợi để đảm bảo việc thu gom vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển đáp ứng được các quy định pháp luật về khoảng cách an toàn đến khu vực dân cư sinh sống tập trung, trường học, bệnh viện, di tích lịch sử, các nguồn nước, sông, hồ... theo quy định; không làm ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe người dân. Trường hợp thực hiện đổ thải trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải được sự chấp thuận của tổ chức, cá nhân và sự đồng ý của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Khu vực địa điểm đổ thải, nhận chìm có điều kiện địa chất, thủy văn phù hợp; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan, an ninh trật tự, không xâm phạm chỉ giới giao thông, đảm bảo các quy định về hành lang bảo vệ bờ biển, hành lang bảo vệ công trình đường bộ, đường thủy nội địa, kết cấu hạ tầng hàng hải, không làm ảnh hưởng đến đời sống và sức khỏe người dân.

5. Không thực hiện các hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa gây cản trở hoạt động tránh, trú của tàu thuyền vào mùa lũ bão, trong thời gian xảy ra thiên tai.

6. Khu vực địa điểm đổ thải, nhận chìm có diện tích, sức chứa phù hợp để chứa, xử lý các vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển đối với từng dự án cụ thể.

7. Đề xuất các khu vực khả thi nhận chìm chất nạo vét thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Thông tư số 28/2019/TT-BTNMT.

Điều 4. Quy định khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét

1. Khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm phải được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm ở biển thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

2. Việc trình tự, thủ tục chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Trách nhiệm quản lý về khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường có liên quan lập danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm ở biển bao gồm các khu vực, địa điểm do tổ chức, cá nhân đề xuất đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm ở biển để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố mới hoặc bổ sung, điều chỉnh danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm ở biển trước ngày 15 tháng 5 hàng năm cập nhật bổ sung nếu có thay đổi so với khu vực, địa điểm đã được công bố theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và chính quyền địa phương có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh việc chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm biển theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

c) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án nạo vét nhận chìm ở biển; cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi giấy phép nhận chìm ở biển; danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP).

d) Hướng dẫn chủ đầu tư các dự án nạo vét đường thủy nội địa, đường biển có đồ thải thực hiện đúng các quy định của Luật Đê điều, Luật Phòng chống thiên tai, Luật Thủy lợi, Quy hoạch phòng chống lũ của các tuyến sông có đê và các quy định chuyên ngành liên quan. Thu hồi khoáng sản (nếu có) theo quy định Luật Địa chất và Khoáng sản.

e) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động đổ thải, nhận chìm theo quy định.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xác định vị trí, khu vực đổ thải, nhận chìm để phục vụ các dự án Cảng biển trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tạo động lực phát triển trong Khu kinh tế Phú Yên theo Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bên cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16/01/2025.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị quân đội, công an, chính quyền địa phương và các cơ quan có liên quan trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển; bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển theo quy định của pháp luật; giám sát, duy trì và xử lý các hành vi vi phạm các quy định khu vực hạn chế hoạt động, khu vực cấm trong khu vực biên giới, vùng cấm tạm thời, vùng hạn chế hoạt động trong nội thủy, lãnh hải quy định tại Nghị định số 71/2015/NĐ-CP về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Công an tỉnh

a) Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ, Công an các xã, phường liên quan phối hợp các sở, ngành, địa phương đảm bảo an ninh, trật tự trên các tuyến sông, hồ, biển có hoạt động đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển; tăng cường công tác phòng ngừa, ngăn chặn, kịp thời phát hiện, xử lý hành vi vi phạm về hoạt động nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ, các sở, ngành chức năng tổ chức tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân chấp

hành pháp luật về giao thông đường thủy; thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, trật tự xã hội trên đường thủy theo quy định của Bộ Công an tại khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển; tăng cường kiểm tra an toàn kỹ thuật đối với các phương tiện thủy thực hiện nhiệm vụ đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh.

5. Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn

a) Cảng vụ Hàng hải Quy Nhơn có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, xác định và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm chất nạo vét ở biển trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về hàng hải tại cảng biển và khu vực quản lý được giao.

6. Các Sở: Nội vụ; Khoa học và Công nghệ; Xây dựng; Công Thương; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Tài chính và các cơ quan đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc quản lý xác định vị trí, khu vực đổ thải, nhận chìm và tổ chức thực hiện khu vực, địa điểm đổ thải, nhận chìm đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển theo quy định.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Thống kê nhu cầu khối lượng nạo vét thuộc địa bàn quản lý hằng năm gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để đăng tải thông tin về nhu cầu tìm kiếm khu vực, địa điểm để tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

b) Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư dự án và các đơn vị có liên quan đề xuất vị trí để làm khu vực, địa điểm đổ thải đối với vật chất nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo quy định.

c) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động nạo vét từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn.

Điều 6. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan trong hoạt động đổ thải, nhận chìm vật chất nạo vét.

2. Tổ chức thu mẫu, đánh giá, phân tích thành phần, hàm lượng, khối lượng khoáng sản đối với dự án, công trình nạo vét theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, xây dựng phương án xử lý vật chất nạo vét gửi Sở, ngành chức năng thẩm định làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển.

3. Thực hiện đồ thải, nhận chìm đúng phạm vi, vị trí, khối lượng được cấp phép và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra sự cố, vi phạm pháp luật trong hoạt động đồ thải, vật chất nạo vét theo quy định của pháp luật.

4. Chấp hành các quy định của pháp luật trong hoạt động thu gom, vận chuyển vật chất nạo vét không để ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, giao thông, nuôi trồng thủy, hải sản.

5. Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm để tiếp nhận chất nạo vét gửi hồ sơ đề nghị đến Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản b điểm 1 Điều 7 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

6. Thực hiện quy định về quản lý vật chất nạo vét theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP để được xác định vị trí đồ thải, nhận chìm ở biển.

7. Chủ đầu tư, nhà đầu tư dự án nạo vét trong vùng nước đường thủy nội địa và vùng nước cảng biển thông báo kế hoạch triển khai thực hiện, chịu trách nhiệm tổ chức giám sát công tác thi công, đồ chất nạo vét trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc hoạt động nạo vét theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 57/2024/NĐ-CP.

8. Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư thực hiện hoạt động nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm là khoáng sản trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, vùng nước đường thủy nội địa, lòng sông, lòng hồ hoặc tại các vùng nước, đất ngập nước khác theo dự án, kế hoạch được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phải gửi hồ sơ về cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản để được xem xét cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Quy định này.

2. Trường hợp các văn bản pháp luật được viện dẫn trong Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu trong trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc, bất cập, phát sinh, cần phải sửa đổi, bổ sung; các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường kịp thời phản ánh bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 21 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/NQ15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển, quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thi điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở; Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương; Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 173/TTr-SXD ngày 11 tháng 11 năm 2025, Công văn số 4497/SXD-QLN&TTBĐS ngày 12 tháng 12 năm 2025, Công văn số 57/SXD-QLN&TTBĐS ngày 06 tháng 01 tháng 2026 và Công văn số 497/SXD-QLN&TTBĐS ngày 19 tháng 01 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, thường xuyên theo dõi, đánh giá việc thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 17/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định tiêu chí ưu tiên để lựa chọn đối tượng được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định cụ thể tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; trường hợp có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo khoản 6 Điều 75 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 201/2025/NQ15 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.

2. Quy định này không áp dụng đối với nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp, các khu ký túc xá sinh viên tập trung thuộc tài sản công.

3. Những nội dung khác không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng thuộc diện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị quyết số 201/2025/NQ15 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội.

3. Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến lĩnh vực đầu tư phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh và các cơ quan tổ chức khác có liên quan.

Chương II**TIÊU CHUẨN, ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC MUA, THUÊ, THUÊ MUA NHÀ Ở XÃ HỘI****Điều 3. Tiêu chuẩn, đối tượng ưu tiên được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội**

1. Ưu tiên các trường hợp được thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công theo thứ tự như sau:

a) Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

b) Hộ gia đình nghèo, cận nghèo thuộc các trường hợp sau đây:

- Hộ có người bị khuyết tật nặng, đặc biệt nặng.
- Hộ có người bệnh hiểm nghèo theo quy định của Chính phủ.
- Hộ có người đơn thân nuôi con.

c) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Phú Yên (trước đây) khi sáp nhập tỉnh phải di chuyển nơi làm việc sang tỉnh Đắk Lắk (mới); cán bộ, công chức, viên chức thuộc trường hợp điều động, luân chuyển, biệt phái; cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

d) Hộ gia đình, cá nhân đang thuê nhà ở thuộc tài sản công thuộc diện phải tháo dỡ và đáp ứng đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9 và 10 Điều 76 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

đ) Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải toả, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật tại các dự án đầu tư công mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

e) Đối với các trường hợp khác có hoàn cảnh khó khăn, chưa đảm bảo một số tiêu chuẩn về đối tượng ưu tiên hoặc điều kiện được thuê nhà ở xã hội theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2 Quy định này Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc cho thuê.

2. Ưu tiên các trường hợp mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội không do Nhà nước đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công theo thứ tự như sau:

a) Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

b) Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị.

c) Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.

d) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh Phú Yên (trước đây) khi sáp nhập tỉnh phải di chuyển nơi làm việc sang tỉnh Đắk Lắk (mới).

đ) Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị.

e) Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp.

g) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

h) Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Luật Nhà ở, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định của Luật Nhà ở.

i) Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

k) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách Nhà nước đang công tác chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký thuê, thuê mua (hợp lệ) ít, bằng hoặc nhiều hơn tổng số căn nhà ở xã hội để cho thuê đối với dự án nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công thì việc xét duyệt đối tượng được thuê thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định một số điều của Luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

4. Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký mua, thuê, thuê mua (hợp lệ) ít, bằng hoặc nhiều hơn tổng số căn hộ do chủ đầu tư công bố đối với dự án được đầu tư xây dựng không sử dụng vốn đầu tư công thì xét duyệt đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định một số điều của Luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

Điều 4. Điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội

1. Điều kiện được thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư bằng vốn đầu tư công:

a) Đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 3 Quy định này được thuê nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công thì phải đáp ứng các điều kiện có đăng ký thường trú liên tục tại tỉnh Đắk Lắk đủ 05 (năm) năm trở lên tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký thuê.

b) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quy định này được thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công thì phải đang công tác trong tổ chức Bộ máy nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk bao gồm các cơ quan hành chính nhà nước (Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp, cơ quan tư pháp, công an, quân sự và các cơ quan chuyên trách giúp việc cho Tỉnh ủy và HĐND tỉnh...); không được bố trí nhà ở công vụ hoặc đã bố trí nhà ở công vụ nhưng không ở trả lại.

c) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 3 Quy định này thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công thì phải đáp

ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định và không thuộc trường hợp bị thu hồi nhà ở thuộc tài sản công theo một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, đ, e, h, i và k khoản 1 Điều 127 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

d) Đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 3 Quy định này thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công thì phải chưa có nhà ở, quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội không do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công

a) Đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy định này phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; khoản 2 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP.

b) Đối tượng hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị; Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Chính phủ.

c) Đối tượng theo quy định khoản 2 Điều 3 Quy định này có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc từ 30 km trở lên (chênh lệch không quá 0,5km) thì được hưởng chính sách về điều kiện nhà ở để được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội của dự án gần địa điểm làm việc của mình. Tiêu chí xét duyệt sẽ được ưu tiên theo thứ tự sau:

- *Ưu tiên 1*: Địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình từ 150 km trở lên.
- *Ưu tiên 2*: Địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình từ 100 km đến dưới 150 km.
- *Ưu tiên 3*: Địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình từ 50 km đến dưới 100 km.
- *Ưu tiên 4*: Địa điểm làm việc cách xa nơi ở của mình từ 30 km đến dưới 50 km.

Chính sách hỗ trợ về điều kiện nhà ở để được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng cách xa địa điểm làm việc theo quy định tại điểm này sẽ hết hiệu lực kể từ ngày 01/6/2030.

d) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này nếu thuê nhà ở xã hội thì không phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm a khoản này.

đ) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp), cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập được thuê nhà ở xã hội của chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để bố trí cho cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, người lao động của mình ở, bao gồm cả công nhân, người lao động là người nước ngoài. Doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp được thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho công nhân, người lao động của mình ở, bao gồm cả công nhân, người lao động là người nước ngoài không phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này. Thực hiện nghiêm trình tự thủ tục bán, thuê, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật. Theo dõi tình hình thực hiện, tổng hợp các khó khăn vướng mắc (nếu có), đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung hoặc bãi bỏ, thay thế đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

2. Công bố công khai tiêu chuẩn, đối tượng và điều kiện được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Quyết định này. Hướng dẫn cụ thể trình tự thủ tục, thành phần biểu mẫu hồ sơ đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

3. Thực hiện tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công; chủ trì kiểm tra, có ý kiến đối với hồ sơ đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không sử dụng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn theo đề nghị của chủ đầu tư dự án.

4. Đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3, Sở Xây dựng rà soát, cân đối quỹ nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư công để xây dựng phương án bố trí thuê, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất trước khi thực hiện.

5. Đối với đối tượng quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 3, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được duyệt hoàn chỉnh hồ sơ gửi Sở Xây dựng kiểm tra, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

6. Tổ chức hậu kiểm, trường hợp phát hiện vi phạm mua - bán không đúng đối tượng, không đảm bảo điều kiện thì phải thu hồi nhà ở xã hội theo quy định, công khai danh sách vi phạm.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai rà soát cung cấp thông tin, tình trạng sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất và lịch sử biến động về giao dịch (nếu có) trên địa bàn tỉnh đối với các trường hợp đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công trong thời hạn 07 ngày nhận được Văn bản đề nghị của Sở Xây dựng.

2. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện xác nhận vào “Giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội; nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (trường hợp chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình)” theo Mẫu số 02 – Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 5 Điều 2 Thông tư số

09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng) trong thời gian 07 ngày kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xác nhận.

3. Phối hợp kiểm tra, xác minh thông tin theo chức năng nhiệm vụ đối với các trường hợp đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc đối tượng hộ nghèo theo đề nghị của Sở Xây dựng.

Điều 7. Trách nhiệm của Công an tỉnh

1. Chỉ đạo Công an các xã, phường rà soát xác minh nơi cư trú đối với các trường hợp đăng ký thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công.

2. Chỉ đạo Công an cấp xã căn cứ thông tin cơ sở dữ liệu về dân cư, thực hiện xác nhận điều kiện thu nhập cho đối tượng người thu nhập thấp khu vực đô thị không có Hộ đồng lao động.

3. Chỉ đạo điều tra, xử lý các trường hợp môi giới trái phép, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thao túng hồ sơ mua nhà ở xã hội...

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Phối hợp kiểm tra, xác minh thông tin theo chức năng nhiệm vụ đối với các trường hợp đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc đối tượng người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ.

Điều 9. Trách nhiệm của Thanh tra tỉnh

1. Tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đảm bảo giá bán nhà ở xã hội được tính đúng, tính đủ, tránh tình trạng doanh nghiệp lợi dụng chính sách thông thoáng của nhà nước để trục lợi; phối hợp cơ quan công an xử lý nghiêm hành vi môi giới trái phép, nhận tiền “chạy suất”, quảng cáo “suất ngoại giao”, cam kết “trúng suất”...

2. Tiến hành thanh tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật về nhà ở xã hội; Thanh tra chuyên đề, đột xuất hoặc thanh tra định kỳ liên quan đến chính sách nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh. Đề xuất hoặc tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý các vi phạm theo thẩm quyền.

Điều 10. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về nhà ở trên địa bàn theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về quản lý, sử dụng nhà ở trên địa bàn.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định và pháp luật nhà ở và quy định này trên địa bàn.

3. Phối hợp rà soát xác minh thông tin các trường hợp đăng ký mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội không do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công đã được Nhà nước hỗ trợ dưới mọi hình thức trên địa bàn theo đề nghị của Sở Xây dựng.

Điều 11. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị từ cấp Trung đoàn và tương đương trở lên, Ban cơ yếu Chính phủ

Xác nhận đối với đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp; công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách Nhà nước đang công tác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng xác nhận đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo Điều 4 Thông tư số 94/2024/TT-BQP ngày 11/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở trong Quân đội nhân dân Việt Nam (*Giấy tờ chứng minh đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo Mẫu – Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 94/2024/TT-BQP ngày 11/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng*).

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn